

# Tỉnh Đắk Lắk

## Mục lục

1.	Giới thiệu .....	4
2.	Nền kinh tế tỉnh Đắk Lắk .....	6
2.1.	Việt Nam và cà phê .....	6
2.2.	Tỉnh Đắk Lắk và cây cà phê .....	8
2.3.	Tăng trưởng GDP của tỉnh .....	9
2.4.	Sở hữu và Đầu tư ở Đắk Lắk .....	12
2.5.	Khu vực ngoài quốc doanh và đăng ký doanh nghiệp mới .....	13
2.5.1.	Doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) ở tỉnh Đắk Lắk .....	14
2.6.	Đầu tư nước ngoài .....	16
2.7.	Khả năng tiếp cận tài chính của các doanh nghiệp .....	16
3.	Cơ cấu kinh tế theo ngành của Đắk Lắk .....	19
3.1.	GDP theo ngành .....	19
3.2.	Nông nghiệp .....	21
3.2.1.	Trồng trọt .....	21
3.3.	Sản xuất lâm nghiệp .....	25
3.4.	Thủy sản .....	26
3.5.	Sản xuất công nghiệp .....	26
3.6.	Các sản phẩm xuất khẩu của Đắk Lắk .....	28
3.7.	Cơ sở hạ tầng và khả năng tiếp cận thị trường .....	31
3.7.1.	Đất và khu công nghiệp .....	31
3.7.2.	Cảng .....	32
3.8.	Sân bay .....	34
4.	Lực lượng lao động của tỉnh Đắk Lắk .....	35
4.1.	Việc làm theo ngành .....	35
4.2.	Việc làm trong các doanh nghiệp .....	37
4.3.	Tiền lương .....	37
4.4.	Cơ cấu giáo dục .....	37
4.4.1.	Đại học Tây Nguyên .....	37
4.4.2.	Các trường dạy nghề .....	37
5.	Tài chính công của tỉnh Đắk Lắk .....	37
5.1.	Thu ngân sách .....	37
5.1.1.	Phân bổ ngân sách của Trung ương cho tỉnh .....	37
5.1.2.	Các nguồn thu ngân sách ở tỉnh .....	37
5.1.3.	Thu thuế của các doanh nghiệp .....	37
5.2.	Chi ngân sách .....	37
6.	Môi trường kinh doanh .....	37
6.1.	Tiếp cận đất đai .....	37
6.2.	Xúc tiến đầu tư .....	37
6.2.1.	Các công viên công nghiệp .....	37
6.3.	Kêu gọi thêm đầu tư .....	37
7.	Viện trợ phát triển chính thức (ODA) ở tỉnh Đắk Lắk .....	37
7.1.	Nghèo đói ở tỉnh Đắk Lắk .....	37
7.2.	Các dự án của các nhà tài trợ ở tỉnh Đắk Lắk .....	37
7.2.1.	Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) .....	37

7.2.1.1.	Sử dụng rừng để cải thiện sinh kế ở Tây Nguyên.....	37
7.2.1.2.	Chiến lược quản lý tài nguyên thiên nhiên thống nhất cho Tây Nguyên 37	
7.2.1.3.	Phát triển các thị xã nhỏ và vừa ở miền Trung.....	37
7.2.2.	Cơ quan Phát triển Quốc tế Đan Mạch (DANIDA).....	37
7.2.2.1.	Hỗ trợ cải cách hành chính ở tỉnh Đắk Lắk .....	37
7.2.2.2.	Hỗ trợ về tài nguyên nước cho tỉnh Đắk Lắk.....	37
7.2.3.	Cơ quan Hợp tác Kỹ thuật Đức (GTZ).....	37
7.2.3.1.	Phát triển nông thôn ở tỉnh Đắk Lắk.....	37
7.2.3.2.	Hỗ trợ cải cách Hệ thống quản lý hành chính lâm nghiệp.....	37
7.2.4.	<b>Cơ quan Phát triển Quốc tế Mỹ (USAID).....</b>	<b>37</b>
8.	Vài nét về các huyện .....	37
9.	Tài liệu tham khảo .....	37

## 1. Giới thiệu

Phần này của báo cáo nghiên cứu ban đầu ở tỉnh Đắk Lắk phân tích các dữ liệu sẵn có để xác định vị thế của tỉnh Đắk Lắk so với các tỉnh lân cận gồm Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, và Đắk Nông, cũng như so với mức trung bình của khu vực Tây Nguyên và của toàn quốc trên tất cả các mặt. Các số liệu thống kê đã được tập hợp từ một số nguồn khác nhau bao gồm Tổng Cục Thống kê (GSO), Bộ Tài chính (MoF), tỉnh Đắk Lắk, và một loạt các báo cáo độc lập của các nhà tài trợ về môi trường kinh doanh ở tỉnh Đắk Lắk và sự nghèo đói cũng như mức độ phát triển kinh tế-xã hội ở Đắk Lắk và trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo này bao quát một số lĩnh vực. Trước hết, báo cáo phân tích tình hình kinh tế của tỉnh Đắk Lắk bao gồm đánh giá ngắn gọn về ngành cà phê, ngành động lực của nền kinh tế Đắk Lắk, trước khi xem xét chi tiết về các thành phần và cơ cấu sở hữu của nền kinh tế Đắk Lắk và GDP của tỉnh, cũng như phân tích những yếu tố chính tạo ra tăng trưởng kinh tế cho tỉnh Đắk Lắk. Nghiên cứu cho thấy tỉnh Đắk Lắk là động lực kinh tế của khu vực Tây Nguyên với mức GDP cao nhất mặc dù có mức tăng trưởng thuộc loại thấp nhất trong toàn vùng.

Báo cáo sau đó xem xét kỹ cơ cấu ngành của tỉnh Đắk Lắk và phát hiện thấy, giống như ở nhiều tỉnh khác của Việt Nam, ngành nông – lâm nghiệp ở tỉnh Đắk Lắk là lực đẩy chính cho nền kinh tế của tỉnh. Xuất khẩu cà phê tiếp tục đóng góp phần lớn nhất vào GDP của tỉnh Đắk Lắk cũng như doanh thu xuất khẩu mặc dù đã có sự đa dạng hóa trong sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, đóng góp của ngành cà phê cũng đang giảm dần do sự biến động liên tục của giá cà phê và xu thế giảm giá gần đây.

Thứ ba, chúng tôi nghiên cứu kỹ về việc làm và tiền lương ở tỉnh Đắk Lắk. Không có gì đáng ngạc nhiên khi chúng tôi phát hiện thấy lực lượng lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm đa số ở tỉnh Đắk Lắk, lao động trong các ngành công nghiệp, dịch vụ chỉ chiếm phần nhỏ. Những phân tích của chúng tôi cho thấy mức tiền lương ở tỉnh Đắk Lắk là một trong những mức thấp nhất trong vùng ở cả các doanh nghiệp đăng ký lẫn khu vực quốc doanh.

Những phân tích của chúng tôi về tài chính công của tỉnh Đắk Lắk thấy rằng nguồn thu của ngân sách tỉnh vẫn còn phụ thuộc vào ngân sách cấp từ Trung ương, mặc dù đã có xu hướng dựa nhiều hơn vào nguồn thu từ khu vực ngoài quốc doanh. Tuy khá nhiều doanh nghiệp đã đăng ký hoạt động trong những năm gần đây nhưng những doanh

ngiệp này quy mô còn nhỏ và nộp các loại thuế và phí thấp hơn nhiều so với mức trung bình toàn quốc.

Cuối cùng chúng tôi tìm hiểu về việc sử dụng vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA) ở tỉnh Đắk Lắk. Mặc dù tỉnh Đắk Lắk còn nghèo và nhu cầu được hỗ trợ rất rõ ràng, vốn ODA được sử dụng ở tỉnh này rất ít hoặc không phù hợp với những nhu cầu của tỉnh. Hầu hết vốn ODA được chi vào việc quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và sử dụng bền vững đất rừng nhằm giảm nghèo và tạo việc làm.

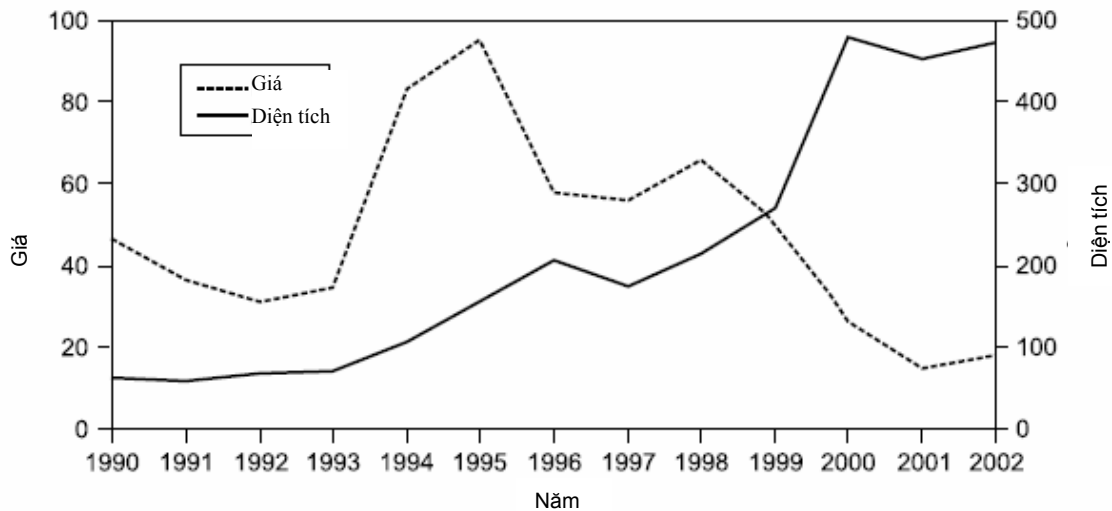
## 2. Nền kinh tế tỉnh Đắk Lắk

Mặc dù báo cáo nghiên cứu này không tập trung vào lĩnh vực sản xuất và nguồn thu nhập chính của tỉnh Đắk Lắk, cà phê, cần nhấn mạnh và luôn lưu ý rằng nền kinh tế, nền sản xuất và việc làm ở tỉnh Đắk Lắk bị ngành cà phê chi phối rất mạnh. Bất kỳ sự thay đổi nào của nền kinh tế Đắk Lắk trong những năm gần đây cũng thường chỉ do những biến động trên các thị trường cà phê toàn cầu, giá cà phê và lượng cà phê xuất khẩu. Báo cáo này mở đầu bằng một đánh giá tổng quan ngắn gọn về ngành cà phê ở Việt Nam và ở tỉnh Đắk Lắk bởi vì những xu hướng trong ngành này sẽ ảnh hưởng tới những phân tích tiếp nối về tỉnh.

### 2.1. Việt Nam và cà phê

Sản xuất cà phê đã phát triển mạnh trong vòng 15 năm qua. Đợt sương giá cà phê thảm họa ở Braxin vào đầu những năm 1990 đã đẩy giá cà phê tăng vọt do nguồn cung bị giảm. Một loạt các nước sản xuất cà phê tìm cách sản xuất để bù vào sự thiếu hụt nguồn cung này và thu lợi nhờ giá cà phê cao. Việt Nam, hơn bất kỳ nước nào khác, đã tăng sản lượng rất đáng kể. Từ năm 1992 đến năm 2001, sản lượng cà phê của Việt Nam đã tăng từ 119.000 tấn lên 900.000 tấn.

**Hình : Diện tích thu hoạch cà phê ở Việt Nam và giá bán cà phê tại vườn, từ năm 1990 đến 2002<sup>1</sup>**



<sup>1</sup> Dang và Shievely, 2004

Kết quả đương nhiên của việc tăng sản lượng và nguồn cung cà phê của Việt Nam và các nước sản xuất cà phê khác, và sự phục hồi sản xuất cà phê tại Braxin là sự dư cung khá lớn vào cuối những năm 1990, đầu năm 2000. Điều này đã tác động mạnh đến giá cà phê. Giá xuất khẩu trung bình giảm từ 2.393 đô la Mỹ/1 tấn vào năm 1995 (thời điểm xảy ra đợt sượng giá ở Braxin) xuống còn 400 đô la Mỹ vào năm 2001. Các nhà sản xuất cà phê ở Việt Nam lúc đó đã phải đối mặt với tình thế giá bán cà phê thấp hơn chi phí sản xuất<sup>2</sup>. Sản lượng bắt đầu giảm sau năm 2001 vì nông dân ngừng chăm bón cà phê do phải chi phí cao và bắt đầu tìm kiếm, chuyển đổi sang các loại cây trồng khác.

**Bảng : Diện tích trồng cà phê chính thức, sản lượng và xuất khẩu của Việt Nam**

Năm	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)	Năng suất bình quân (tấn/ha)	Tổng sản lượng (tấn)	Xuất khẩu (tấn)	Giá trị (triệu đô la)	Giá xuất khẩu trung bình (US\$/tấn)
1980	22.500	10.800	0,78	8.400		n/a	n/a
1981	19.100	9.500	0,49	4.630	4.600	n/a	n/a
1982	19.800	9.100	0,51	4.600	4.600	n/a	n/a
1983	26.500	9.100	0,44	4.000	3.400	n/a	n/a
1984	29.500	19.100	0,65	12.340	9.400	n/a	n/a
1985	44.600	19.800	1,03	20.400	23.500	n/a	n/a
1986	65.600	26.500	0,84	22.140	26.000	n/a	n/a
1987	92.300	29.400	1,15	33.820	30.000	n/a	n/a
1988	119.900	44.700	1,07	48.000	45.000	n/a	n/a
1989	123.100	65.600	0,95	62.100	56.900	n/a	n/a
1990	135.500	92.300	1	92.000	68.700	59,2	861
1991	135.000	111.900	1,06	119.000	76.800	65,4	852
1992	135.000	123.000	1,11	136.000	87.500	63,7	727
1993	140.000	135.500	1,04	140.500	124.300	113	909
1994	155.500	135.000	1,34	181.200	163.200	320	1.960
1995	205.000	135.000	1,81	245.000	222.900	533,5	<b>2.393</b>
1996	285.500	140.000	2	280.000	248.500	366,2	1.473
1997	385.000	155.500	<b>2,57</b>	400.000	375.600	479,1	1.275
1998	485.000	205.000	2	410.000	387.200	<b>600,7</b>	1.551
1999	529.000	285.000	1,75	500.000	646.400	563,4	871
2000	533.000	385.000	1,87	720.000	705.300	464,3	658
2001	<b>535.000</b>	<b>485.000</b>	1,86	<b>900.000</b>	<b>844.452</b>	338,1	400

<sup>2</sup> Oxfam/ ICARD 2002

2002	500.000	450.000	2	750.000	702.017	300.3	428
2003	450.000	420.000	1,71	720.000	693.863	446,6	644

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2004

## 2.2. Tỉnh Đắk Lắk và cây cà phê

Tỉnh Đắk Lắk và các tỉnh lân cận vùng Tây Nguyên có điều kiện khí hậu, đất đai và thổ nhưỡng rất phù hợp trồng cà phê. Dân số phân bố rải rác dù di dân có tổ chức và di dân tự do tới khu vực này đã diễn ra trong suốt 20 năm qua. Một diện tích rừng lớn đã bị chặt phá để trồng cây nông nghiệp. Lợi nhuận tương đối cao từ cà phê đã khiến nhiều người chuyển sang trồng cà phê vào những năm đầu thập kỷ 90. Họ còn nhận được sự hỗ trợ từ nhà nước và các chương trình khuyến nông. Giá cà phê tăng lại càng thu hút thêm nhiều người chuyển sang trồng cà phê và khuyến khích những người đã trồng cà phê mở rộng sản xuất.

**Bảng : Diện tích sản xuất cà phê ban đầu ở Việt Nam, 2004**

<b>Cà phê Robusta</b>		<b>Cà phê Arabica</b>	
	<i>ha</i>		<i>ha</i>
<b>Đắk Lắk</b>	<b>234.000</b>	Lâm Đồng	8.000
Lâm Đồng	100.000	Thanh Hóa	4.100
Gia Lai	75.000	Sơn La	3.500
Dong Nai	60.000	Quảng Trị	3.500
Kon Tum	11.000	Nghệ An	3.000
		<b>Đắk Lắk</b>	<b>2.200</b>
		Yên Bái	700
		Lai Châu	500
		Thừa Thiên Huế	500
		Gia Lai	500
<i>Tổng Robusta</i>	<i>480.000</i>	<i>Tổng Arabica</i>	<i>26.500</i>
<b>TỔNG</b>		<b>506.500</b>	

Nguồn: VICOFA, 2004.

Tỉnh Đắk Lắk là tỉnh dẫn đầu về sản xuất cà phê ở Việt Nam và chiếm gần một nửa sản lượng cà phê trong vùng. Như chúng ta sẽ thấy rõ hơn từ báo cáo này, sản xuất nông nghiệp ở Đắk Lắk gần như hoàn toàn dựa vào cà phê. Vì vậy, bất kỳ thay đổi nào trong



sản xuất cà phê do hạn hán hay lũ lụt, hay thay đổi trong cầu cà phê trên thị trường thế giới và giá cà phê, đều có ảnh hưởng lớn đến kinh tế và xu hướng tăng trưởng của Đắk Lắk. Tương tự, nhu cầu lao động trong tỉnh, mức lương, dịch vụ kinh doanh, ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ khuyến nông đều bị tác động bởi sự thăng trầm của cây cà phê.

### 2.3. Tăng trưởng GDP của tỉnh

**Bảng : Các chỉ số GDP cả nước, vùng và tỉnh, 2003**

	Việt Nam	Tây Nguyên	Đắk Lắk
<b>Tăng trưởng GDP trung bình</b>	7.34	13.17	7.50
<b>GDP trung bình của tỉnh , tỷ đồng VN</b>	9462	3278	5545
<b>GDP bình quân đầu người hàng năm, triệu đồng VN</b>	7.485.390	3.470.940	3.347.256

Mặc dù giá cà phê có nhiều biến động và cà phê đóng vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế tỉnh Đắk Lắk và vùng Tây Nguyên, mức tăng trưởng GDP của cả vùng cao hơn mức trung bình cả nước, dù không nhiều. Năm 2003, tốc độ tăng trưởng GDP của Đắk Lắk đạt 7,5% cao hơn mức trung bình cả nước 7,34%. Cả vùng đạt mức tăng trưởng 13,17% năm 2003, do Lâm Đồng đạt hơn 23% và phần lớn các tỉnh khác đạt hơn 11%.

**Bảng : Tốc độ tăng trưởng theo giá gốc (1994)**

	2001	2002	2003	2001-2003
	%	%	%	%
<b>Kon Tum</b>	11,91	11,49	11,15	11,52
<b>Gia Lai</b>	7,91	9,94	11,91	9,92
<b>Tây Nguyên</b>	7,26	2,17	13,17	7,54
<b>Đắk Lắk</b>	<b>8,23</b>	<b>6,54</b>	<b>7,50</b>	<b>7,42</b>
<b>Lâm Đồng</b>	9,84	-11,46	23,47	7,28
<b>Cả nước</b>	6,89	7,08	7,34	7,03
<b>Đắk Nông</b>	-4,33	12,35	12,81	6,94

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

Dù tốc độ tăng trưởng của Đắk Lắk thấp hơn đa số các tỉnh lân cận trong vùng Tây Nguyên, GDP lại cao hơn rất nhiều, đạt 5.545 tỷ đồng VN năm 2003, tăng so với 4.030 tỷ đồng VN năm 2000, chiếm gần 1% GDP Việt Nam. Lâm Đồng hiện đang dần đuổi kịp và GDP đạt 4.211 tỷ đồng VN so với 2.908 tỷ đồng VN năm 2000.

Đắk Lắk và Tây Nguyên đạt GDP thấp hơn nhiều so với tỉnh Quảng Nam và vùng Duyên hải Nam Trung bộ trong nghiên cứu trước của chúng tôi. Vùng Duyên hải Nam Trung bộ có GDP là 37.551 tỷ đồng VN năm 2003. Tỉnh Quảng Nam đạt mức GDP tương tự như Đắk Lắk, 5.991 tỷ đồng VN năm 2003, nhưng tốc độ tăng trưởng trung bình trong khoảng 2000 đến 2003 là 8,8% và riêng năm 2003 là 10,4%, cao hơn tốc độ tăng trưởng trung bình tỉnh Đắk Lắk.

**Bảng : GDP của Việt Nam và Tây Nguyên, giá hiện hành, đồng VN**

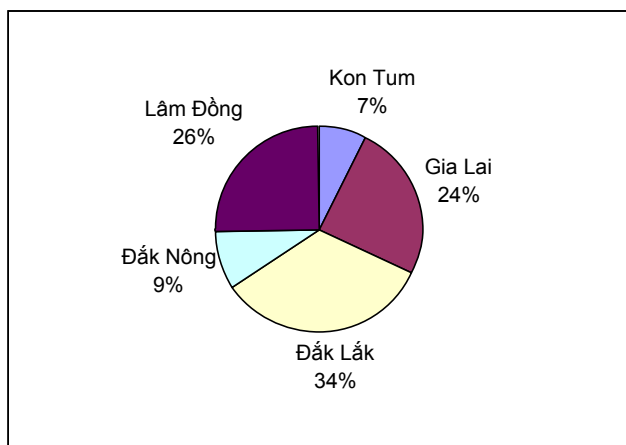
	2000		2003	
	Tỷ đồng VN	% GDP cả nước	Tỷ đồng VN	% GDP cả nước
<b>Cả nước</b>	441.646	100	605.586	100
<b>Tây Nguyên</b>	11.819	2,68	16.389	2,71
<b>Đắk Lắk</b>	<b>4.030</b>	<b>0,91</b>	<b>5.545</b>	<b>0,92</b>
<b>Lâm Đồng</b>	2.908	0,66	4.211	0,70
<b>Gia Lai</b>	2.905	0,66	4.009	0,66
<b>Đắk Nông</b>	1.131	0,26	1.415	0,23
<b>Kon Tum</b>	845	0,19	1.209	0,20

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

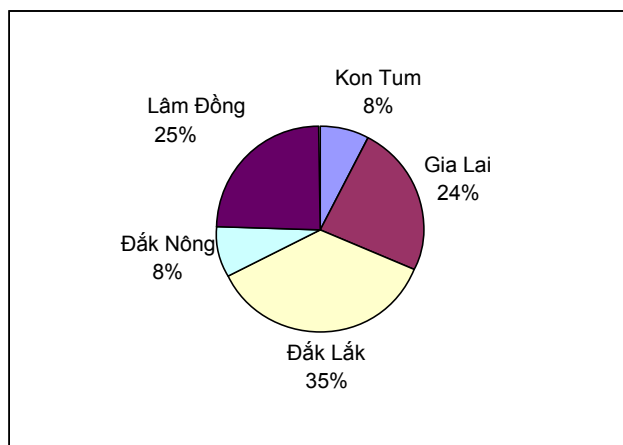
Phân bố GDP và dân số cả vùng Tây Nguyên rất tương xứng, như có thể thấy trên đồ thị dưới. Trong vùng Tây Nguyên, tỉnh Đắk Lắk chiếm 34% GDP và 35% dân số của cả vùng. Các tỉnh khác cũng tương tự như vậy. Di dân, dù có tổ chức hay tự phát, đã và đang đóng vai trò quan trọng trong phát triển dân số trong vùng Tây Nguyên.

**Hình : Phân bố GDP và dân số vùng Tây Nguyên.**

**Phân bố GDP vùng Tây Nguyên**



**Phân bố dân số vùng Tây Nguyên**



Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

Sử dụng dữ liệu của Tổng cục Thống kê cho tỉnh Đắk Lắk và vùng Tây Nguyên, ta có thể thấy hai nơi này có GDP bình quân đầu người hàng năm rất thấp, phần lớn các tỉnh trong vùng có mức GDP bình quân đầu người bằng một nửa mức GDP bình quân đầu người cả nước. Đắk Lắk đạt mức GDP bình quân đầu người 3,4 triệu đồng VN năm 2003, mức thấp nhất trong cả vùng<sup>3</sup>. Nguyên nhân là do tốc độ tăng trưởng GDP thấp chứ không phải tốc độ tăng dân số cao.

**Bảng : GDP bình quân đầu người, 2000 & 2003, đồng VN**

	2000	2003	2003 US\$
<b>Cả nước</b>	5.688.719	7.485.390	474
<b>Đắk Nông</b>	3.714.943	3.919.690	248
<b>Lâm Đồng</b>	2.812.186	3.759.486	238
<b>Gia Lai</b>	2.856.539	3.728.516	236
<b>Trung bình vùng Tây Nguyên</b>	2.918.082	3.470.940	220
<b>Kon Tum</b>	2.599.754	3.382.764	214
<b>Đắk Lắk</b>	<b>2.606.986</b>	<b>3.347.256</b>	<b>212</b>

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

<sup>3</sup> Do tác giả tính toán trên cơ sở sử dụng số liệu của Tổng cục Thống kê về dân số và các chỉ tiêu GDP năm 2003.

Ngược lại, tỉnh Quảng Nam, với mức GDP tương tự, có GDP bình quân đầu người năm 2003 đạt 4,2 tỷ đồng VN, và vùng Duyên hải Nam Trung bộ đạt mức GDP bình quân đầu người hàng năm 5,4 triệu đồng VN.

#### **2.4. Sở hữu và Đầu tư ở Đắk Lắk**

Cơ cấu hình thức sở hữu của Đắk Lắk có thay đổi đôi chút trong thời gian 2000 và 2003. Khu vực ngoài quốc doanh vẫn là khu vực đóng góp chính vào GDP năm 2003, với tỷ trọng gần 71%. Tỷ trọng khu vực quốc doanh năm 2003 đã giảm xuống còn 28.3% và tỷ trọng khu vực nước ngoài chỉ chiếm 1%.

Cơ cấu sở hữu của Đắk Lắk rất khác cơ cấu sở hữu của cả nước, nhưng lại không xa mức trung bình của vùng nhiều. Nguyên nhân cơ bản là do dân số của tỉnh chủ yếu sống ở nông thôn không nhận được những nguồn đầu tư lớn vào công nghiệp hay các xí nghiệp quốc doanh, mặc dù những xí nghiệp này đóng vai trò chủ chốt trong các chuỗi giá trị và việc tiêu thụ một số sản phẩm chính của Đắk Lắk.

**Bảng : GDP theo hình thức sở hữu, 2000 và 2003**

	2000			2003		
	Quốc doanh	Ngoài quốc doanh	FDI	Quốc doanh	Ngoài quốc doanh	FDI
<b>Cơ cấu cả nước</b>	38,5%	48,2%	13,3%	39,1%	46,5%	14,5%
<b>Trung bình vùng Tây Nguyên</b>	29,9%	69,3%	0,76%	29,7%	68,7%	1,5%
<b>Đắk Lắk</b>	29,7%	69,7%	0,6%	28,3%	70,7%	1,0%

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

Nếu nhìn vào mức độ tăng trưởng của những hình thức sở hữu khác nhau, quốc doanh, ngoài quốc doanh và nước ngoài, ta thấy rằng Đắk Lắk thấp hơn tất cả các tỉnh lân cận trong vùng và mức trung bình của cả nước trong tất cả các ngành. Khu vực quốc doanh ở nhiều tỉnh khác đã đạt được mức tăng trưởng cao, trung bình đạt 9%, trong khi đó, ở

Đắk Lắk chỉ đạt được 3,7%. Khu vực ngoài quốc doanh đạt được mức tăng trưởng cao hơn đôi chút, đạt 8,6%, nhưng vẫn thấp hơn so với mức trung bình 14,1% của vùng và 26,55% của tỉnh Lâm Đồng. Nguyên nhân của tình trạng này là do GDP của tất cả các ngành, quốc doanh và ngoài quốc doanh phụ thuộc nhiều vào cà phê, trong khi cà phê tăng trưởng thấp.

**Bảng : Tăng trưởng GDP theo hình thức sở hữu**

	2003		
	Quốc doanh %	Ngoài quốc doanh %	Nước ngoài %
<b>Gia Lai</b>	11,9	11,4	46,2
<b>Kon Tum</b>	11,4	11,0	0
<b>Đắk Nông</b>	9,5	13,0	171,4
<b>Trung bình vùng Tây Nguyên</b>	9,0	14,1	49,6
<b>Lâm Đồng</b>	8,6	26,5	27,7
<b>Cả nước</b>	7,7	6,4	10,5
<b>Đắk Lắk</b>	<b>3,7</b>	<b>8,6</b>	<b>2,8</b>

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

### **2.5. Khu vực ngoài quốc doanh và đăng ký doanh nghiệp mới**

Dù khu vực ngoài quốc doanh chiếm tỉ trọng áp đảo trong nền kinh tế tỉnh Đắk Lắk cũng như cả vùng Tây Nguyên, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2003<sup>4</sup>, có rất ít doanh nghiệp đăng ký thành lập. Dù Đắk Lắk có nền kinh tế lớn nhất trong vùng, số doanh nghiệp đăng ký lại ít hơn tỉnh Lâm Đồng. Tính đến cuối năm 2003, Đắk Lắk đã đăng ký cho 762 doanh nghiệp<sup>5</sup>, chiếm 33% số doanh nghiệp đăng ký trong toàn vùng. Tốc độ tăng từ năm 2000 đến 2003 là khoảng 8% một năm.

Vốn đăng ký của những doanh nghiệp đã đăng ký ở Đắk Lắk cao hơn nhiều so với Lâm Đồng và trung bình vùng Tây Nguyên. Năm 2003 là 11 tỷ đồng Việt Nam so với 6,15 tỷ

<sup>4</sup> Tổng cục Thống kê chỉ có số liệu đăng ký doanh nghiệp theo tỉnh tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2003.

<sup>5</sup> Hai ấn phẩm hàng đầu của Tổng Cục Thống kê “Niên giám Thống kê 2004” xuất bản năm 2005 và “Tình hình thực tiễn của các doanh nghiệp” cũng xuất bản năm 2005 có sự khác nhau về số doanh nghiệp đăng ký ở Đắk Lắk. Chúng tôi chọn sử dụng số liệu trong quyển Niên giám thống kê 2004 vì ấn phẩm này cho thấy sự liên kết giữa xu hướng tăng trưởng của vùng và doanh nghiệp từ những năm trước. Ấn phẩm về doanh nghiệp lại cho thấy số doanh nghiệp giảm.

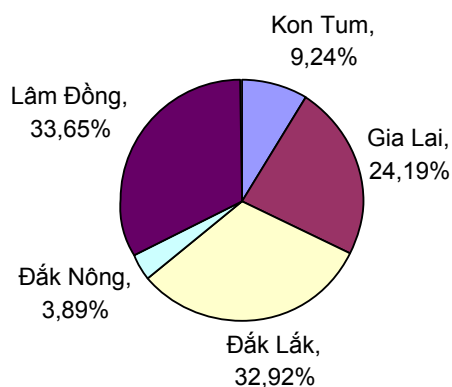
đồng Việt Nam ở Lâm Đồng và 9,38 tỷ trên toàn vùng, nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình 23,6 tỷ đồng của cả nước.

**Bảng : Số doanh nghiệp, ngày 31 tháng 12 năm 2003**

	Số doanh nghiệp, 31/12/2003	Vốn trung bình một doanh nghiệp tỷ đồng VN	Tỷ lệ tăng doanh nghiệp đăng ký mới 2002/2003 %
<b>Cả nước</b>	72012	23,9	14,47
<b>Trung bình vùng Tây Nguyên</b>	2315	9,38	8
<b>Lâm Đồng</b>	779	6,15	2
<b>Đắk Lắk</b>	<b>762</b>	<b>11,03</b>	<b>8</b>
<b>Gia Lai</b>	560	10,46	13
<b>Kon Tum</b>	214	8,52	21
<b>Đắk Nông</b>	90	9,39	n/a

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

**Biểu đồ : Tỷ trọng các tỉnh trong tổng số doanh nghiệp đăng ký mới vùng Tây Nguyên năm 2003**



### 2.5.1. Doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) ở tỉnh Đắk Lắk

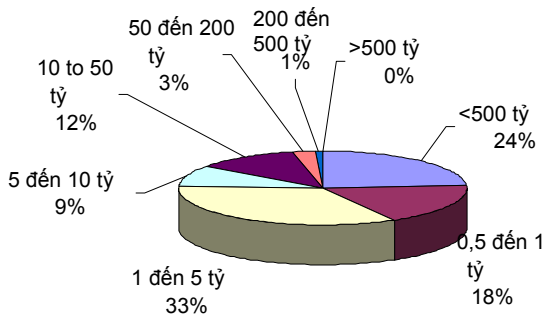
Nghị định 90 của chính phủ Việt Nam định nghĩa doanh nghiệp vừa và nhỏ là “những doanh nghiệp và cơ sở sản xuất đăng ký theo quy định hiện hành, có vốn đăng ký ít hơn

10 tỷ đồng VN tại các cơ quan đăng ký kinh doanh và/hoặc trung bình mỗi năm có 300 lao động dài hạn”. ADB ước tính 99,6% số doanh nghiệp trên cả nước có vốn thấp hơn 10 tỷ đồng và 99,7% tuyển ít hơn 300 lao động<sup>6</sup>.

**Biểu đồ : Vốn đăng ký và số lao động của các doanh nghiệp vùng Tây Nguyên và tỉnh Đắk Lắk**

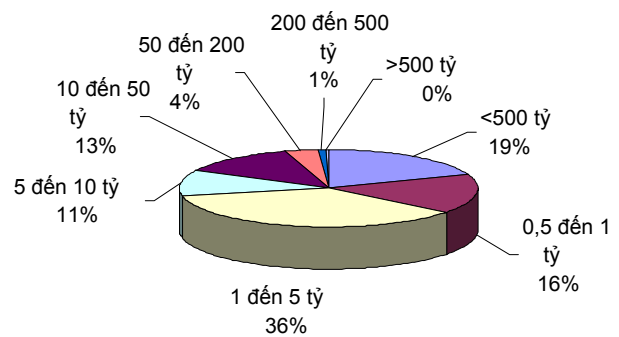
**Tây Nguyên**

**Các doanh nghiệp vùng Tây Nguyên phân theo nguồn vốn**

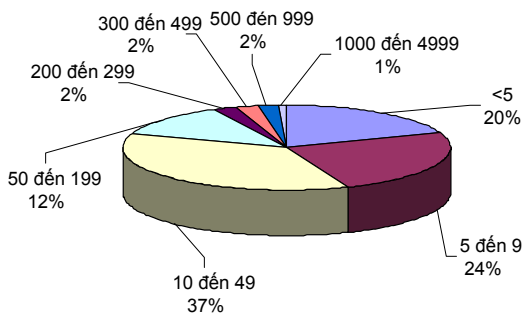


**Đắk Lắk**

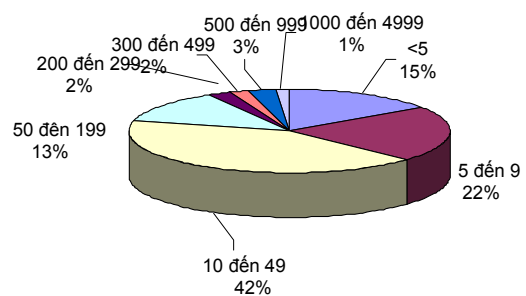
**Các doanh nghiệp tỉnh Đắk Lắk phân theo nguồn vốn**



**Các doanh nghiệp vùng Tây Nguyên phân theo số lao động**



**Các doanh nghiệp tỉnh Đắk Lắk phân theo số lao động**



Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

<sup>6</sup> ADB, dự án VIE34344 năm 2004. Những số liệu này phản ánh tình hình các công ty có mã số thuế và không tính các công ty chỉ đăng ký.

Theo nghị định 90 của chính phủ, 82% các doanh nghiệp đăng ký ở Đắk Lắk có số vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng VN, 625 doanh nghiệp, và 94% tuyển dụng dưới 300 người, 716 doanh nghiệp. Trung bình cả vùng có 84% doanh nghiệp có số vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng VN và 95% có dưới 300 lao động. Ở Lâm Đồng, tỷ lệ này cao hơn với 88% doanh nghiệp có số vốn dưới 10 tỷ đồng VN và 97% doanh nghiệp tuyển dưới 300 lao động.

## 2.6. Đầu tư nước ngoài

Có rất ít công ty nước ngoài đầu tư vào Đắk Lắk. Trong năm 2003, chỉ có 1 công ty đầu tư vào tỉnh với số vốn đăng ký là 1,4 triệu đôla. Từ năm 1998 đến 2004, theo số liệu của Tổng cục Thống kê, chỉ có 4 doanh nghiệp nước ngoài đã đăng ký ở Đắk Lắk với tổng số vốn đăng ký là 20,4 triệu đôla.

**Bảng : Các dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép từ năm 1998 đến 2004**

	Số dự án FDI từ năm 1988 đến 2004	Tổng số vốn đăng ký triệu đôla
Lâm Đồng	80	934,5
Gia Lai	6	34,1
Đắk Lắk	4	20,4
Đắk Nông	3	6,9
Kon Tum	1	5,2
<b>Toàn vùng Tây Nguyên</b>	<b>94</b>	<b>1001,1</b>

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

Trừ ngoại lệ tỉnh Lâm Đồng, hầu như không có nhà đầu tư nước ngoài nào đã đầu tư vào vùng Tây Nguyên. Tỉnh Lâm Đồng đã thành công trong việc thu hút đầu tư nước ngoài với 80 dự án. Những dự án này đóng góp 3,3% GDP của tỉnh so với 1% ở tỉnh Đắk Lắk. Nhưng tỷ lệ này vẫn thấp hơn nhiều so với tỷ trọng khu vực đầu tư nước ngoài trên cả nước 14,5%.

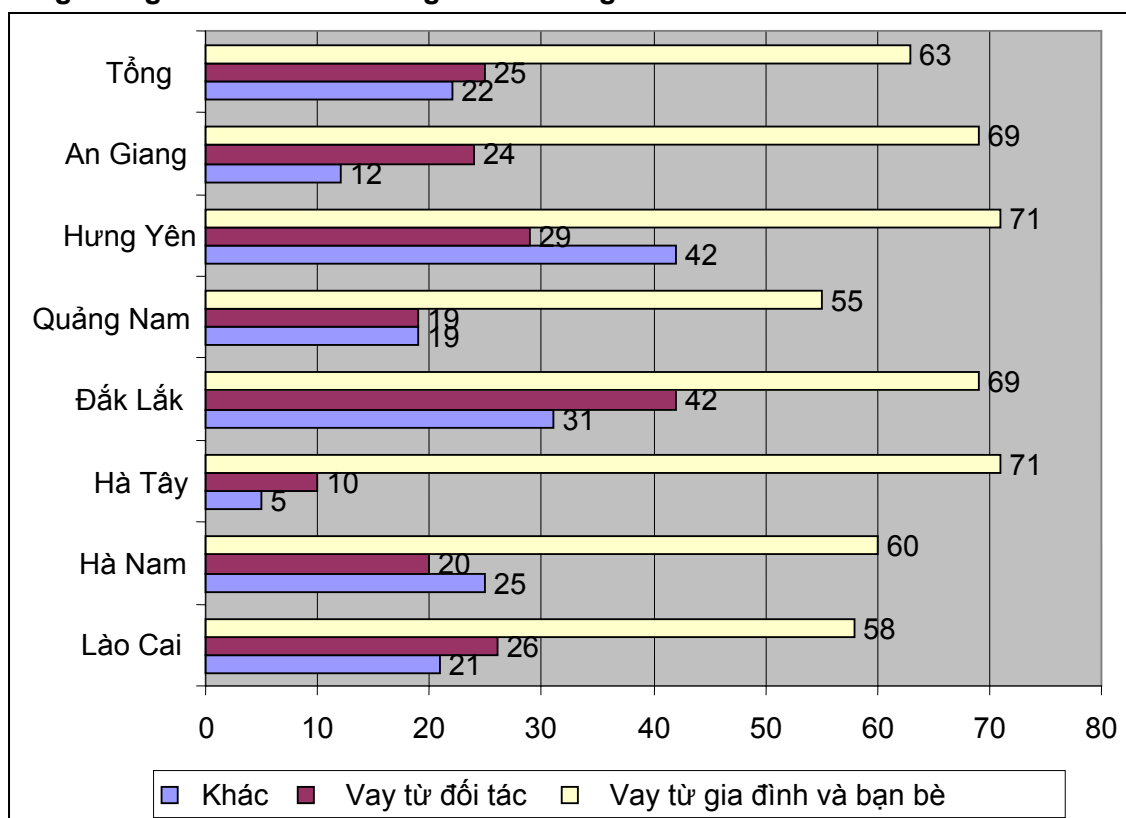
## 2.7. Khả năng tiếp cận tài chính của các doanh nghiệp

Trong một cuộc điều tra gần đây do GTZ, CIEM và Vision Associates thực hiện trên 175 doanh nghiệp ở 7 tỉnh trong đó có Đắk Lắk, các doanh nghiệp được hỏi về tập quán vay tín dụng chính thống và không chính thống của họ. Ở tỉnh Đắk Lắk, 69% doanh nghiệp



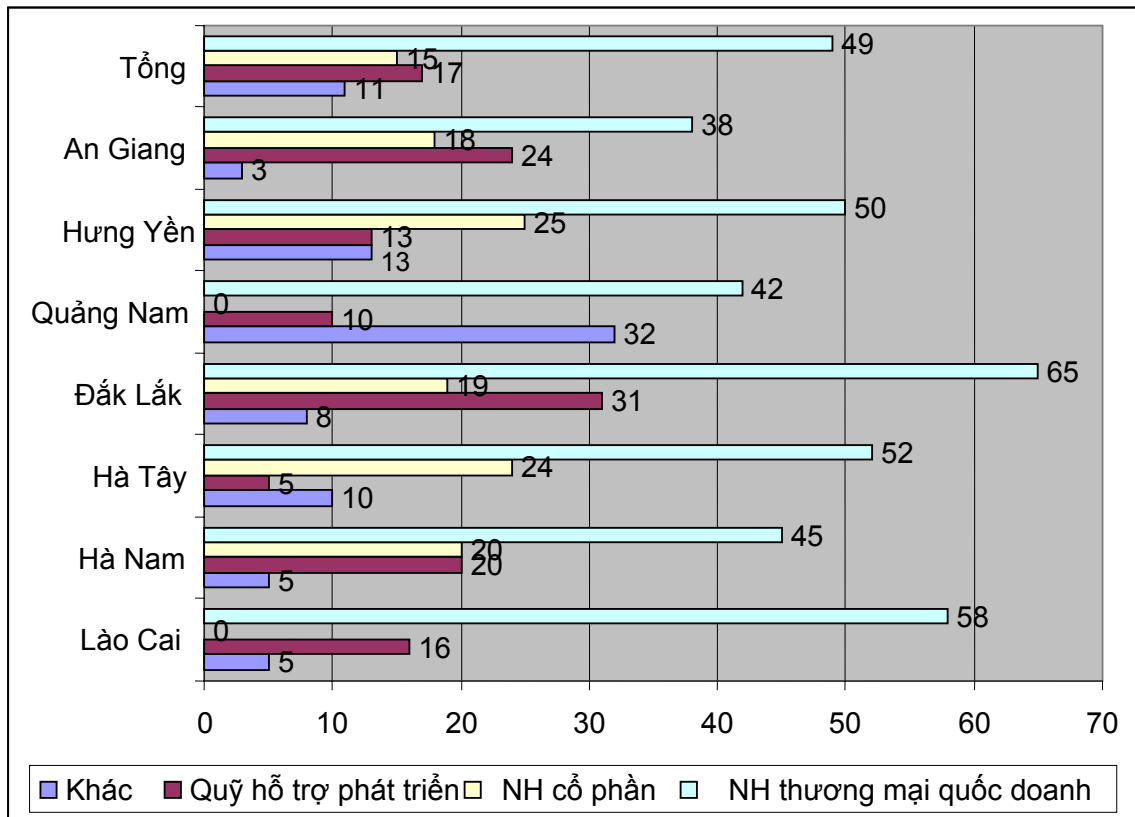
được hỏi trả lời rằng họ vay vốn từ bạn bè và gia đình, so với 63% trung bình 7 tỉnh. Một số khá lớn doanh nghiệp, 42%, nói rằng họ vay vốn từ đối tác kinh doanh, so với 25% trung bình 7 tỉnh. Vay không chính thống từ gia đình và bạn bè là công cụ tài chính rất phổ biến ở Việt Nam. Hệ thống ngân hàng còn non trẻ và cho SME vay rất hạn chế. Hệ thống ngân hàng thường cho vay dựa trên quan hệ cá nhân và/hoặc yêu cầu thế chấp mà nhiều SME không đáp ứng được.

**Bảng : Nguồn tài chính không chính thống**



Có thể thấy từ nghiên cứu này của GTZ là các nếu các doanh nghiệp ở Đắk Lắk vay tiền từ nguồn chính thống, họ vay nhiều từ các ngân hàng thương mại quốc doanh. Điều này cho thấy những tài sản thế chấp như đất, dễ tiếp cận hơn ở Đắk Lắk và mối quan hệ giữa người cho vay và người đi vay vững chắc hơn. Nghiên cứu này cũng cho thấy là thời gian xử lý hồ sơ tín dụng 30 ngày ở tỉnh Đắk Lắk hơn thấp hơn mức trung bình 32 ngày của các tỉnh nghiên cứu, nhưng vẫn dài hơn 4 ngày so với thời gian xử lý 26 ngày ở Lào Cai.

**Bảng : Nguồn tiếp cận tài chính chính thống**



### 3. Cơ cấu kinh tế theo ngành của Đắk Lắk

Dân số và năng suất của tỉnh Đắk Lắk chủ yếu tập trung vào nông nghiệp và lâm nghiệp, với phần lớn thu nhập của tỉnh và GDP do ngành nông nghiệp và cà phê đóng góp.

#### 3.1. GDP theo ngành

Cơ cấu kinh tế Đắk Lắk có thay đổi đôi chút trong thời gian từ năm 2000 đến 2003. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vẫn là ngành lớn nhất đóng góp 56% GDP của tỉnh, giảm đôi chút so với 59,2% năm 2000. Vai trò của nông nghiệp có cao hơn một chút so với mức trung bình 54% vùng Tây Nguyên, và lớn hơn rất nhiều so với mức độ phụ thuộc vào nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của GDP cả nước là 22% năm 2003.

Trên cả vùng Tây Nguyên, nông nghiệp và lâm nghiệp vẫn là nguồn cung cấp GDP chính, mặc dù tốc độ đô thị hóa tương đối cao, 28% dân cư tập trung ở đô thị so với mức trung bình 74% cả nước. Tỷ trọng dân số đã đô thị hóa ở Lâm Đồng là 40%. Không tỉnh nào giảm đáng kể sự phụ thuộc vào nông nghiệp và lâm nghiệp dù một số đã đạt được những thành công đáng khâm phục. Gia Lai đã giảm sự phụ thuộc vào nông lâm nghiệp từ 58% xuống 52%, cùng với sự tăng lên của khu vực dịch vụ.

**Bảng : GDP theo ngành, tỷ đồng VN, 2000 & 2003**

	2000			2003		
	Nông lâm thủy sản	Công nghiệp & Xây dựng	Dịch vụ	Nông lâm thủy sản	Công nghiệp & Xây dựng	Dịch vụ
<b>Cả nước</b>	24,5%	36,8%	38,7%	21,8%	40,0%	38,2%
<b>Trung bình vùng Tây Nguyên</b>	56,8%	15,8%	27,4%	53,9%	17,2%	28,9%
<b>GDP trung bình vùng tỷ đồng VN</b>	1343,04	372,62	648,12	1765,40	564,50	948,04
<b>Đắk Lắk</b>	<b>59,2%</b>	<b>13,9%</b>	<b>26,9%</b>	<b>56,0%</b>	<b>16,3%</b>	<b>27,7%</b>
<b>GDP Đắk Lắk</b>	2384	559,9	1086,5	3104,4	904,7	1536,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

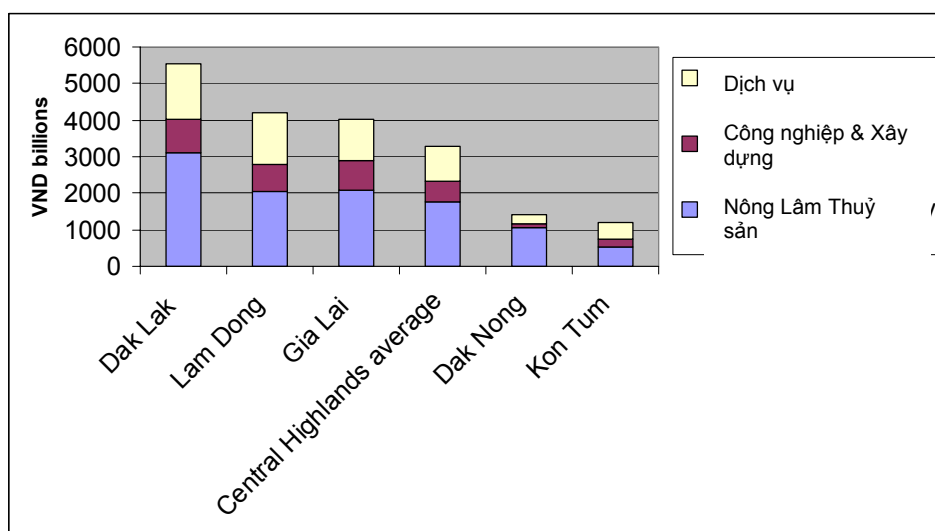
Tốc độ tăng trưởng GDP của Đắk Lắk, tính theo giá hiện hành, là rất đáng khâm phục nếu so sánh với mức trung bình cả nước và các vùng khác. Năm 2003 nông nghiệp tăng trưởng 11,4%, so với mức 3,6% của cả nước, dù mức tăng trưởng này có được là do giá cà phê tăng mạnh so với mức rất thấp những năm khác. Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp là 26,3%, cao hơn mức trung bình cả nước và vùng, tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ cũng vậy. Tốc độ tăng trưởng của các ngành này cũng cao hơn tỉnh Quảng Nam dù không cao hơn mức trung bình vùng Duyên hải Nam Trung bộ.

**Bảng: Tốc độ tăng GDP theo ngành, giá hiện hành**

	Nông nghiệp		Công nghiệp và Xây dựng		Dịch vụ	
	2003	t.bình 00-03	2003	t.bình 00-03	2003	t.bình 00-03
<b>Cả nước</b>	3,6%	<b>3,9%</b>	10,5%	<b>10,1%</b>	6,5%	<b>6,1%</b>
<b>Trung bình vùng Tây Nguyên</b>	13,6%	<b>9,7%</b>	22,0%	<b>15,0%</b>	16,4%	<b>13,5%</b>
<b>Đắk Lắk</b>	11,4%	<b>9,2%</b>	26,3%	<b>17,5%</b>	19,5%	<b>12,3%</b>

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

**Hình : GDP theo ngành vùng Tây Nguyên, 2003**



Chúng ta đã thấy là tỉnh Đắk Lắk có tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất vùng Tây Nguyên, phân tích cơ cấu ngành cho thấy tốc độ tăng của từng ngành cũng cao hơn các tỉnh khác trong vùng.

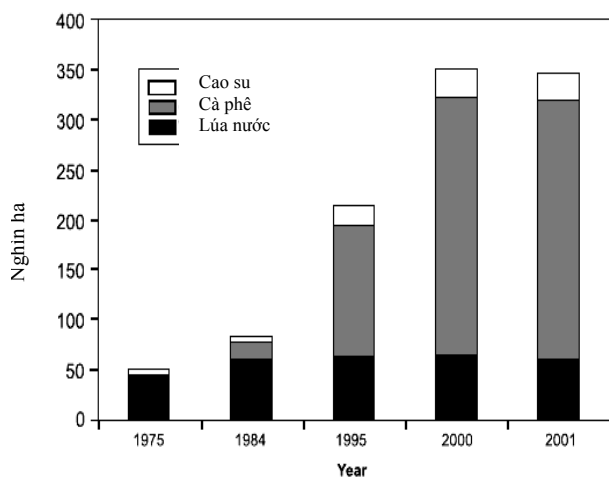
### 3.2. Nông nghiệp

#### 3.2.1. Trồng trọt

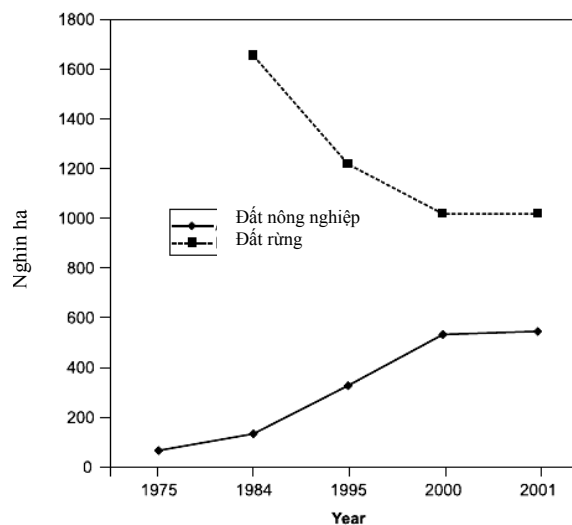
Giá trị sản lượng nông nghiệp tỉnh Đắk Lắk năm 2003 là 6320,3 tỷ đồng VN, tăng từ 4839,9 tỷ<sup>7</sup>. Trồng trọt chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản lượng đó, 83,9% năm 2003 giảm chút ít so với 86,2% năm 2000. Chăn nuôi chỉ đóng góp 12,6% sản lượng. Mức độ phụ thuộc vào trồng trọt của ngành nông nghiệp là cao, đặc biệt nếu so sánh với Quảng Nam, tuy nhiên sự phụ thuộc này cũng là bình thường nếu so với mức trung bình toàn vùng Tây nguyên, với một vài tỉnh có sản lượng nông nghiệp năm 2003 phụ thuộc tới 90% vào trồng trọt. Cây trồng chủ yếu là cà phê sử dụng đất chuyển đổi từ đất lâm nghiệp.

Hình : Đất Nông nghiệp, 1975 đến 2001

Chuyển đổi sử dụng đất nông nghiệp 1975–2001



Chuyển đổi đất nông nghiệp và đất rừng 1975–2001



Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

<sup>7</sup> Giá hiện hành

Số liệu của Tổng Cục Thống kê từ tỉnh Đắk Lắk cho thấy phần lớn đất trồng trọt được sử dụng cho cà phê, 69%, sản xuất ra 284 ngàn tấn cà phê năm 2003. Từ năm 2000 đến 2003, sản lượng cà phê và diện tích trồng cà phê giảm lần lượt 5% và 9%. Những con số này cho thấy diện tích trồng các loại cây khác tăng lên đáng kể, nhất là hạt điều, sắn và ngô và mức tăng về sản lượng cũng tương tự.

**Bảng : Tỉnh Đắk Lắk, sản lượng và diện tích nông nghiệp, 2000 đến 2003**

	2000	2003		2000	2003		
	Nghìn tấn được sản xuất		Thay đổi 2000 đến 2003	Héc ta cho trồng trọt		Thay đổi 2000 đến 2003	Tỷ trọng diện tích canh tác 2003
<b>Gạo</b>	228,7	283,1	24%	55,7	61,3	10%	0,03%
<b>Ngô</b>	170,5	447,3	262%	39,2	97,1	248%	0,04%
<b>Khoai lang</b>	3	3,8	27%	3	3,8	27%	0,00%
<b>Sắn</b>	29,9	180,5	604%	3,4	9	265%	0,00%
<b>Mía đường</b>	306,249	442,812	45%	6903	9135	32%	3,78%
<b>Lạc</b>	12,068	1,688	-86%	11662	13098	12%	5,42%
<b>Hạt tiêu</b>	1,063	3,413	321%	1558	2816	81%	1,17%
<b>Hạt điều</b>	1,855	3,616	95%	3897	14730	378%	6,10%
<b>Chè</b>	0,041	0,122	298%	40	30	-15%	0,01%
<b>Cà phê</b>	300,677	284,349	-5%	183329	166619	-9%	68,96%
<b>Cao su</b>	10,776	17,577	63%	23207	22840	-2%	9,45%
<b>Đậu nành</b>	11,474	12,175	6%	11474	12175	6%	5,04%
<b>Tổng</b>	<i>1076,303</i>	<i>1680,452</i>		<i>242171,3</i>	<i>241614,2</i>		

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

Trong khi Đắk Lắk dẫn đầu về sản lượng cà phê và gạo ở vùng Tây Nguyên và đã đạt được sự tăng trưởng đáng kể về sản lượng của những cây trồng khác như hạt điều, sắn và ngô, tỉnh này vẫn chưa đạt được mức tương xứng với các tỉnh khác. Dù từ năm 2000 đến 2003 sản lượng hạt tiêu ở Đắk Lắk tăng 300%, Đắk Lắk chỉ sản xuất ra 20% lượng hạt tiêu ở vùng Tây Nguyên với Đắk Nông dẫn đầu về sản lượng, chiếm 53% năm 2003.

Tương tự với hạt điều, diện tích trồng hạt điều tăng rất nhiều, 378%, dù sản lượng chỉ tăng 95%. Tỉnh Lâm Đồng sản xuất một lượng hạt điều lớn nhất, sản lượng tăng từ

1000 tấn năm 2000 đến 4100 tấn năm 2003, trong khi tiếp tục duy trì diện tích trồng ở mức 8,1 héc ta.

Gần đây Bộ Thương mại thông báo rằng hạt điều sẽ là một trong những nông sản xuất khẩu chính của Việt Nam, dù còn nhiều lo ngại về chất lượng và tính cạnh tranh. Theo Bộ Thương mại, doanh thu từ hạt điều của Việt Nam là 430 triệu đôla năm 2004 và có lẽ sẽ đạt 500 triệu đôla năm 2005. Mục tiêu là đến năm 2007 tăng doanh thu đến 700 triệu đôla và đến năm 2010 tăng đến 1 tỷ đôla. Đưa ra mục tiêu sản lượng như vậy là rất điển hình ở Việt Nam và việc xác định mục tiêu không tính đến giá thế giới và cầu về hạt điều hay câu hỏi chất lượng hay số lượng.<sup>8</sup>

Tỉnh Lâm Đồng cũng là một tỉnh sản xuất chè lớn nhất trong vùng, sản lượng đạt 138.000 tấn năm 2003, so với sản lượng 122 tấn của Đắk Lắk. Con số này tương đương với gần 300% sản lượng của Đắk Lắk.

Tỉnh Gia Lai, một tỉnh sản xuất 77% cao su vùng Tây Nguyên, sản lượng tăng từ 48.678 tấn năm 2000 đến 71.256 tấn năm 2003, tăng 46%, trong khi diện tích trồng gần như vẫn giữ nguyên, 55.812 héc ta năm 2000 và 57.307 héc ta năm 2003. Đắk Lắk đã đạt được những thành công tương tự với cây cao su, với diện tích trồng giảm 2% và sản lượng tăng 63%.

**Bảng : Sản lượng nông sản vùng Tây Nguyên, 2003, nghìn tấn**

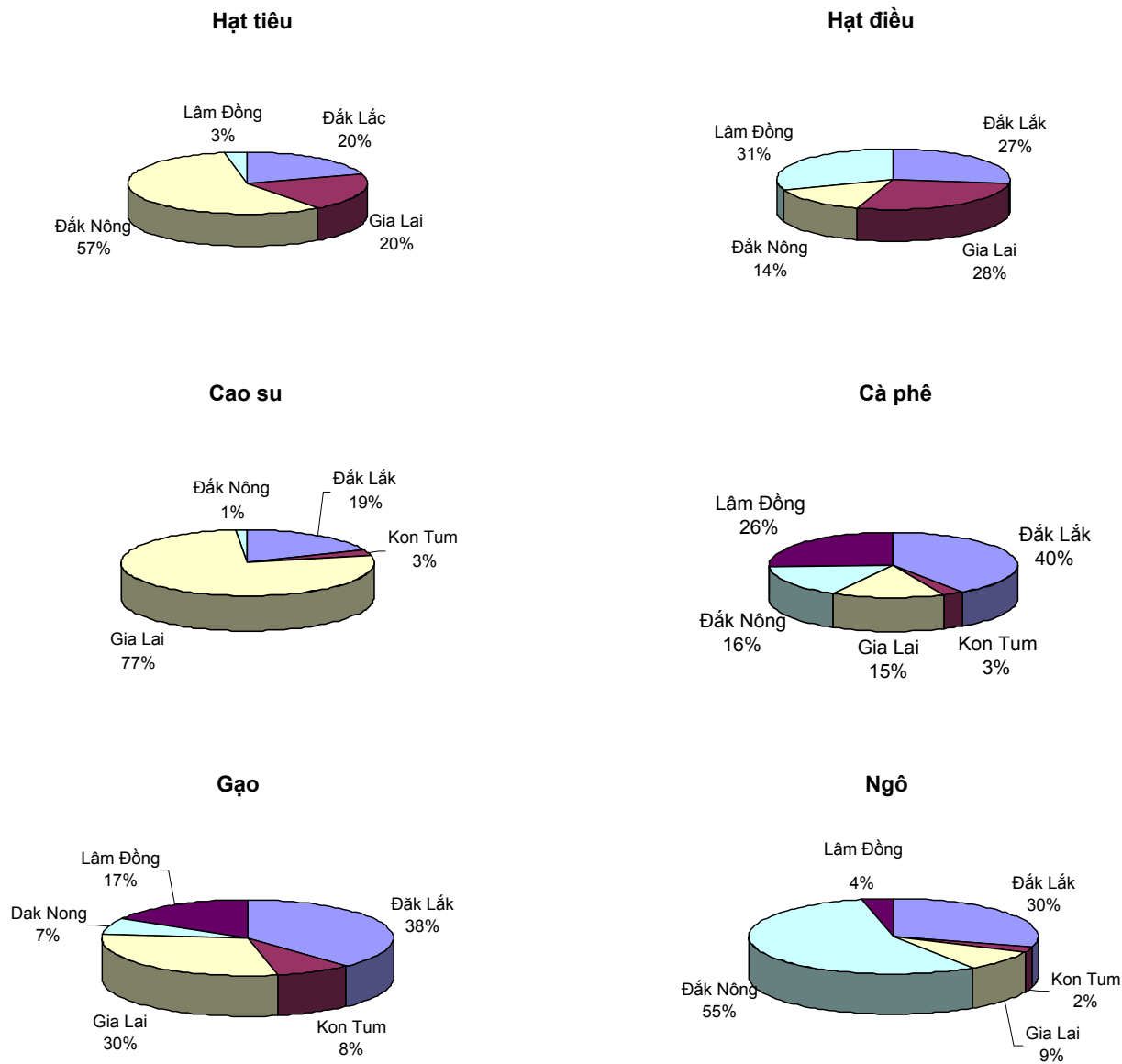
	Đắk Lắk	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Nông	Lâm Đồng
<b>Gạo</b>	283,1	61,9	221,2	48	123,4
<b>Ngô</b>	447,3	28,7	140,8	837	53,1
<b>Khoai lang</b>	3,8	1,2	17,4	0,7	3,1
<b>Sắn</b>	180,5	23,4	260,1	7,5	1,2
<b>Đường</b>	442,8	170,2	747,9	46,7	158,5
<b>Hạt tiêu</b>	3,41	n/a	3,32	9,56	,500
<b>Thuốc lá</b>	n/a	n/a	2,59	n/a	,650
<b>Hạt điều</b>	3,62	n/a	3,75	1,93	4,10
<b>Dừa</b>	n/a	,19	n/a	n/a	n/a
<b>Chè</b>	,122	,083	3,89	,219	138,2

<sup>8</sup> Vietnam News, 04/10/2005.

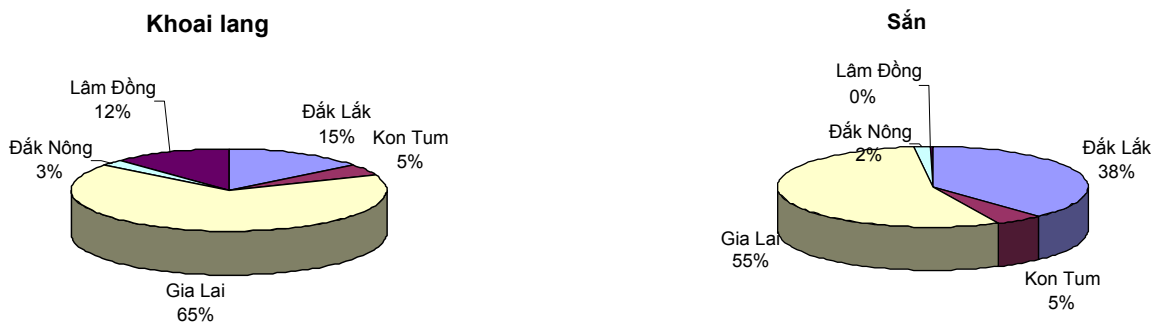
<b>Cà phê</b>	284,35	19,19	104,25	114,50	179,60
<b>Cao su</b>	17,58	2,55	71,26	1,36	n/a
<b>Bông</b>	n/a	n/a	n/a	2,87	n/a
<b>Đậu nành</b>	12,175	n/a	n/a	25,064	n/a

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

**Hình : Tỷ trọng của tỉnh với một số nông sản, 2003**







### 3.3. Sản xuất lâm nghiệp

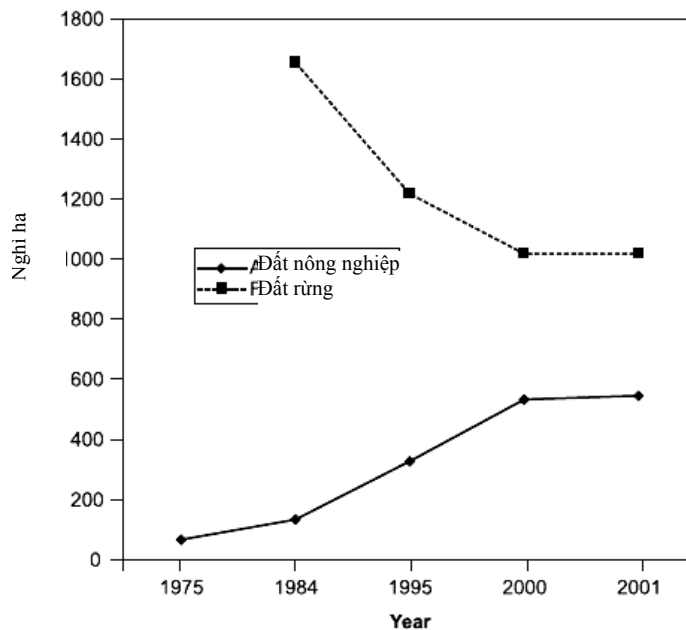
Trong 1 triệu hécta đất được sử dụng hoặc có thể sử dụng ở Đắk Lắk, 56% được phân loại là đất lâm nghiệp, 609.000 héc ta. 423.000 héc ta được sử dụng cho nông nghiệp, chiếm 39%.

**Bảng : Giá trị lâm sản vùng Tây Nguyên, tỷ đồng VN, 2003**

	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Nông	Đắk Lắk	Lâm Đồng
<b>Trồng rừng và gây rừng</b>	43,9	42,3	5,6	20,1	20,5
<b>Gỗ và các sản phẩm lâm nghiệp khác</b>	72,1	102,1	69,5	135,6	60,0
<b>Dịch vụ</b>	15,4	10,9	5,1	7,0	10,5
<b>Tổng</b>	<b>131,4</b>	<b>155,3</b>	<b>80,2</b>	<b>162,7</b>	<b>91,0</b>

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

**Hình : Thay đổi đất nông nghiệp và đất rừng 1975–2001**



Đắk Lắk đã phải cân nhắc và nỗ lực rất nhiều để chuyển một số diện tích rừng sang hệ thống quản lý và khai thác rừng bền vững dựa vào cộng đồng để nâng cao thu nhập và cải thiện công tác quản lý rừng ở Đắk Lắk. Những nỗ lực này được thực hiện sau một thời kỳ rừng bị tàn phá nghiêm trọng do để lấy đất phục vụ dân di cư và sản xuất cà phê.

### 3.4. Thủy sản

Không có gì đáng ngạc nhiên là ngành thủy sản đóng một vai trò rất nhỏ bé trong nền kinh tế vùng Tây Nguyên và tỉnh Đắk Lắk. Năm 2003 Đắk Lắk sản xuất 88,6 tỷ đồng VN sản phẩm và dịch vụ thủy sản, tăng so với 72,8 tỷ đồng năm 2000. Đắk Lắk có một vài con sông và hồ có thể tiếp tục khai thác một cách bền vững hoặc sử dụng để nuôi trồng, trước hết là để cung cấp cho thị trường trong tỉnh.

**Bảng : Giá trị các sản phẩm thủy sản vùng Nam Trung bộ, tỷ đồng VN, 2003**

	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Nông	Đắk Lắk	Lâm Đồng
<b>Nuôi trồng</b>	5,7	n/a	13,6	63,8	38,2
<b>Đánh bắt</b>	2,6	n/a	4,8	22,5	4,6
<b>Dịch vụ</b>	0,1	n/a	0,5	2,3	4,9

<b>Tổng</b>	8,4	3,7	18,9	88,6	47,7
-------------	-----	-----	------	------	------

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

### 3.5. Sản xuất công nghiệp

Những số liệu hiện có về sản xuất công nghiệp ở tỉnh Đắk Lắk cho thấy Đắk Lắk dựa nhiều vào nguyên liệu, lâm nghiệp và chế biến nông sản. Một điều thú vị là số liệu Tổng cục Thống kê cho thấy sản lượng da giày tăng và ở một mức độ nào đó sản lượng may mặc cũng tăng, một vấn đề đáng được xem xét thêm. Một điều thú vị khác là Đắk Lắk cũng sản xuất các sản phẩm y tế.

Là một nền kinh tế lớn nhất ở vùng Tây Nguyên, tỉnh Đắk Lắk có sản lượng công nghiệp cao hơn các tỉnh khác trong vùng. Dù sản lượng lọc đường có thấp hơn chút ít so với các tỉnh lân cận.

**Bảng : Sản xuất công nghiệp ở Đắk Lắk, 2000 & 2003**

	2000	2003	Tốc độ tăng trưởng 2000-2003
<b>Đường (tấn)</b>	10800	12000	11%
<b>Đá (nghìn m3)</b>	417	502	20%
<b>Cát xuất khẩu (nghìn tấn)</b>	98	324	331%
<b>Gạch (triệu viên)</b>	111,5	133,9	20%
<b>Da giày (nghìn đôi)</b>	100	235	235%
<b>Gỗ xẻ (nghìn m3)</b>	24	30	25%
<b>Gạo xát, ngô</b>	293	411	40%
<b>Bánh kẹo (tấn)</b>	212	120	-43%
<b>Quần áo (nghìn chiếc)</b>	1493	2244	50%
<b>Ống tiêm (nghìn ống)</b>	1203	1367	14%
<b>Thuốc (triệu viên)</b>	14,5	10,5	-28%

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

Sản xuất công nghiệp chiếm tỷ trọng thấp trong sản lượng tỉnh Đắk Lắk và toàn tỉnh, chiếm 16,3% GDP. Tuy nhiên, theo giá hiện hành, ngành công nghiệp tỉnh Đắk Lắk tăng trung bình 17,5% từ năm 2000 đến 2003, và 26,3% từ năm 2002 đến 2003. Tốc độ tăng trưởng GDP này cao hơn một chút so với toàn vùng Tây Nguyên và cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng của cả nước.

**Bảng : Một số sản phẩm công nghiệp chủ chốt tỉnh Đắk Lắk và cả vùng, 2003**

	<b>Đắk Lắk</b>	<b>Kon Tum</b>	<b>Gia Lai</b>	<b>Đắk Nông</b>	<b>Lâm Đồng</b>
<b>Đường (tấn)</b>	12000	16200	20200	13400	n/a
<b>Đá (nghìn m3)</b>	502	215,8	n/a	98,6	n/a
<b>Cát xuất khẩu (nghìn tấn)</b>	324	n/a	n/a	36,2	n/a
<b>Gạch (triệu viên)</b>	133,9	79	70	50,6	117,8
<b>Da giày (nghìn đôi)</b>	235	47,8	n/a	45	n/a
<b>Gỗ xẻ (nghìn m3)</b>	30	18,3	12,3	10	n/a
<b>Gạo xát, ngô</b>	411	n/a	n/a	69	n/a
<b>Bánh kẹo (tấn)</b>	120	n/a	n/a	n/a	n/a
<b>Quần áo (nghìn chiếc)</b>	2244	n/a	n/a	158	n/a
<b>Ống tiêm (nghìn ống)</b>	1367	n/a	n/a	n/a	n/a
<b>Thuốc (triệu viên)</b>	10,5	n/a	n/a	n/a	n/a

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

Sản xuất công nghiệp trong vùng cũng xoay quanh nông nghiệp, lâm nghiệp và khai mỏ, dù Lâm Đồng cũng sản xuất tơ lụa.

**Bảng : Một số sản phẩm công nghiệp chính ở các tỉnh Tây Nguyên khác, 2003**

	<b>Kon Tum</b>	<b>Gia Lai</b>	<b>Lâm Đồng</b>
<b>Gạch ngói (nghìn m2)</b>	408	n/a	n/a
<b>Bia (triệu lít)</b>	478	n/a	n/a
<b>Polywood (m3)</b>	619	n/a	n/a
<b>Xi măng (nghìn tấn)</b>	n/a	107,8	n/a
<b>Manioc (tấn)</b>	n/a	14422	n/a
<b>Nông cụ (nghìn chiếc)</b>	n/a	164	n/a
<b>Phân bón (nghìn tấn)</b>	n/a	17,1	n/a
<b>Chè (tấn)</b>	n/a	762	22,6
<b>Hạt điều (tấn)</b>	n/a	n/a	1593
<b>Quặng bô-xít (nghìn tấn)</b>	n/a	n/a	25,8
<b>Đất sét trắng (thous. Tons)</b>	n/a	n/a	17,5
<b>Tơ sợi (tấn)</b>	n/a	n/a	821
<b>Vải lụa (nghìn m2)</b>	n/a	n/a	1154
<b>Hàng thêu (nghìn chiếc)</b>	n/a	n/a	1489

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

## 3.6. Các sản phẩm xuất khẩu của Đắk Lắk

Bảng : Xuất khẩu vùng Tây Nguyên và tỷ trọng của tỉnh, 2000-2003, đôla

	2000		2003	
	triệu đôla	% trong tổng giá trị x.khẩu vùng	triệu đôla	% trong tổng giá trị x.khẩu vùng
Cả nước	14482,7		20176,0	
<i>Tổng giá trị x.khẩu vùng Tây Nguyên</i>	355,00		320,72	
<i>% vùng Tây Nguyên trong tổng giá trị cả nước</i>	2,45%			1,59%
Kon Tum	5,27	1%	8,61	3%
Gia Lai	64,54	18%	24,14	8%
Đắk Lắk	235,39	67%	226,02	70%
Đắk Nông	-	-	2,83	1%
Lâm Đồng	49,80	14%	59,12	18%

Source: GSO 2005

Đắk Lắk vẫn luôn là tỉnh xuất khẩu phần lớn hàng hóa vùng Tây Nguyên, năm 2003 xuất khẩu 70% hay 226 triệu đôla. Tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu từ Đắk Lắk và vùng Tây Nguyên giảm 10% trong thời gian từ 2000 đến 2003. Sự suy giảm trong lợi nhuận xuất khẩu cà phê là lý do chính cho sự suy giảm giá trị xuất khẩu của Đắk Lắk, mặc dù giá trị xuất khẩu các sản phẩm khác đề cập đến trong bảng nhìn chung vẫn tăng trong năm 2003.

Bảng : Các sản phẩm xuất khẩu, Đắk Lắk, 2000-2003

	2000	2001	2002	2003	% thay đổi từ năm 2000 đến 2003
Cà phê (tấn)	340800	424800	315600	297700	-13%
Hạt điều (tấn)	88	685	1107	271	308%
Hạt tiêu (tấn)	118	627	2386	1938	1642%
Cao su (tấn)	4585	6858	12546	8338	82%
Mật ong (tấn)	670	1018	3945	2914	435%

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

Hàng hóa xuất khẩu của tỉnh Lâm Đồng rất đa dạng đặc biệt với hoa tươi cho cả thị trường trong và ngoài nước. Những gì không thể thấy ở đây là sự tăng lên trong sản lượng và kim ngạch xuất khẩu hoa quả chất lượng cao, đặc biệt sang thị trường Nhật Bản. Lâm Đồng được hưởng lợi từ vị trí và cự ly không xa tới thị trường miền nam và thành phố Hồ Chí Minh và các tuyến xuất khẩu. Danh tiếng ngày càng tăng của Lâm Đồng đang thu hút đầu tư và biến tỉnh này thành một vùng xuất khẩu quả và hoa tươi tập trung.

Một nghiên cứu gần đây về xuất khẩu của Việt Nam do Trung tâm Thương mại Quốc tế (UNCTAD/ WTO) hướng vào 40 sản phẩm xuất khẩu được cho là có tiềm năng xuất khẩu bao gồm hạt điều, đồ gỗ, da giày, đồ thủ công mỹ nghệ, cao su, cà phê, hạt tiêu và quần áo<sup>9</sup>. Một vài vùng như Đắk Lắk và vùng Tây Nguyên đã có được khả năng cạnh tranh. Chè rút xuống chỉ còn tiềm năng ở mức trung bình còn gạo và quả tươi có tiềm năng thấp. Điều này trái với quan điểm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn là cà phê, gạo, chè và hạt điều có tiềm năng xuất khẩu cao, còn quả tươi, rau và cao su có tiềm năng trung bình.

**Table : Central Highlands comparison of exports, 2003**

	<b>Đắk Lắk</b>	<b>Gia Lai</b>	<b>Đắk Nông</b>	<b>Lâm Đồng</b>
<b>Cà phê (tấn)</b>	297700	7919	1970	19600
<b>Hạt điều (tấn)</b>	271			821
<b>Hạt tiêu (tấn)</b>	1938		806	
<b>Chè</b>			33	8000
<b>Tơ sợi</b>				734
<b>Vải lụa (nghìn mét)</b>				728
<b>Hoa tươi (nghìn bông)</b>				27518

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

<sup>9</sup> Vietnam Investment Review, 3-9/10. Các sản phẩm trong nhóm tiềm năng cao nhất gồm dầu, than, sản phẩm thủy sản, đóng tàu, thủy tinh, máy nông nghiệp, sản phẩm gia dụng, đồ chơi

### **3.7. Cơ sở hạ tầng và khả năng tiếp cận thị trường**

Đắk Lắk vừa là một trong những tỉnh lớn nhất vừa là một trong những tỉnh hẻo lánh nhất. Không có tuyến đường sắt nào đi qua Đắk Lắk, cũng không có tuyến đường bộ chính như Quốc lộ 1, xương sống của hệ thống giao thông của Việt Nam. Sân bay và các tuyến vận tải hàng không đang phát triển nhưng chỉ có các chuyến bay đến hai địa điểm. Địa thế miền núi và khả năng xảy ra lũ lụt cao khiến hệ thống đường bộ hiện có rất dễ hư hại và khó bảo dưỡng. Dù giáp biên giới với Campuchia, không có tuyến đường quốc tế chính nào.

#### **3.7.1. Đất và khu công nghiệp**

Tại Đắk Lắk có một khu công nghiệp đang hoạt động hết công suất. Khu công nghiệp Tam Thắng ở Buôn Ma Thuột. Các khu công nghiệp khác hiện đang trong giai đoạn thiết kế gồm Sùng Đức, Hòa Phú, Buôn Hồ và Ea Dar.

#### **Khu Công nghiệp Tam Thắng <sup>10</sup>.**

Khu Công nghiệp này rộng 251ha, trong đó diện tích sản xuất là 142ha và diện tích cho văn phòng là 11ha. Khu công nghiệp này cũng có khu nhà ở. Khu công nghiệp này chủ yếu hướng tới các ngành công nghiệp quy mô SME với công nghệ cao. Những dự án hiện tại và các dự án có khả năng gồm:

- Nhà máy đường Đắk Lắk với công suất 1000 tấn mía đường/ngày (đang hoạt động)
- Nhà máy sợi với công suất 12.000 tấn/năm (đang xây dựng)
- Nhà máy vải với công suất 40,000 suất (đang xây dựng)

Bốn doanh nghiệp đã đăng ký đầu tư vào khu công nghiệp

- Nhà máy sản xuất bê tông tươi và đúc sẵn với công suất 3,000m<sup>3</sup>
- Nhà máy thức ăn gia súc, công suất 5.000 tấn/năm
- Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh với công suất 30,000 tấn/năm

---

<sup>10</sup> [www.daklak.gov.vn](http://www.daklak.gov.vn)

### 3.7.2. Cảng

Tất nhiên Đắk Lắk không có cảng của riêng tỉnh. Vị trí của tỉnh cách một số cảng của vùng Duyên hải Nam Trung bộ như cảng Quy Nhơn, Nha Trang và Phan Rang một khoảng cách tương đương. Hệ thống đường bộ tới tỉnh Lâm Đồng rồi qua thành phố Hồ Chí Minh và các cảng của thành phố là một trong những quốc lộ chính nối với Đắk Lắk và được tu sửa tốt.

#### Quy Nhơn

Nằm cách Đắk Lắk 250km dọc theo quốc lộ 14 và 19 hoặc quốc lộ 26 và 1, cảng Quy Nhơn có 18,100 m<sup>2</sup> diện tích kho, 68,000 m<sup>2</sup> bãi chứa hàng và sức chứa tổng cộng 200,000 MT, bao gồm 42.000 m<sup>2</sup> để xếp công-ten-nơ.

**Bảng : Hàng ở cảng Quy Nhơn 2001 to 2004**

	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng</b>	1.306.324	1.548.290	2.036.729	2.415.745
<b>Nhập khẩu</b>	426.510	545.721	720.142	869.584
<b>Xuất khẩu</b>	411.665	555.765	647.128	855.485
<b>Nội địa</b>	468.149	446.804	669.459	690.676
<b>Công-ten-nơ</b>	12.518	17.781	25.532	38.751
<b>Lượt tàu</b>	648	745	1.000	1.102

Nguồn: Hiệp hội Cảng biển Việt Nam, 2005

**Bảng : Hàng xuất nhập khẩu đi qua cảng Quy Nhơn, 2003**

Những mặt hàng nhập khẩu chính	Những mặt hàng xuất khẩu chính
Phân bón 289.317 MT	Nông sản 321.960 MT
Klinker 108.178 MT	Dăm bào 268.357 MT
Gỗ chưa xẻ 348.317 MT	Titan. quặng 93.912 MT
Nhựa đường 19.926 MT	Công-ten-nơ 156.351 MT
Công-ten-nơ 108.178 MT	
Hàng nội địa: xi-măng, nông sản, gỗ chưa xẻ, phân bón	

Nguồn: Hiệp hội Cảng biển Việt Nam, 2005

#### Nha Trang



Nằm cách tỉnh Đắk Lắk dưới 200km, cảng Nha Trang có tổng diện tích 80,000 m<sup>2</sup>, trong đó diện tích kho là 11,180 m<sup>2</sup> và diện tích bãi chứa là 69,000 m<sup>2</sup>.

**Bảng : Hàng ở cảng Nha Trang từ năm 2001 đến 2004**

	<b>2002</b>	<b>2003</b>	<b>2004</b>
<b>Tổng cộng</b>	548,043 MT	647,267 MT	615,222 MT
<b>Nhập khẩu</b>	19,406 MT	19,355 MT	16,041 MT
<b>Xuất khẩu</b>	92,947 MT	96,521 MT	101,817 MT
<b>Nội địa</b>	435,690 MT	531,391 MT	487,494 MT
<b>Lượt tàu</b>	399	467	417

Nguồn: Hiệp hội Cảng biển Việt Nam, 2005

**Cảng Kỳ Hà – Quảng Nam:** Cảng chính của tỉnh Quảng Nam nằm ở phía nam của tỉnh, cách Đà Nẵng khoảng 100km và có một cầu tàu, mặc dù một cầu tàu nữa có thể sẽ được xây dựng trong tương lai. Cảng có diện tích 40.000m<sup>2</sup> và có 2.000m<sup>2</sup> kho có mái che và 30.000m<sup>2</sup> bãi chứa hàng hóa lộ thiên. Năm 2004, cảng đã thực hiện xếp dỡ 70,000 mét tấn hàng hóa, tăng đáng kể so với năm 2002.

**Bảng : Hàng hóa qua cảng Kỳ Hà từ năm 2002 đến năm 2004**

	<b>2002</b>	<b>2003</b>	<b>2004</b>
<b>Tổng số</b>	30,000 MT	54,000 MT	70,000 MT
<b>Nhập khẩu</b>	1,000 MT	15,000 MT	7,000 MT
<b>Xuất khẩu</b>	3,000 MT	5,000 MT	13,000 MT
<b>Nội địa</b>	26,000 MT	30,000 MT	50,000 MT
<b>Số tàu vào cảng</b>	30	54	94

Nguồn: Hiệp hội cảng biển Việt Nam, 2005

**Cảng Đà Nẵng:** Là cảng chính ở miền Trung Việt Nam, cảng Đà Nẵng là cảng nước sâu với 7 cầu tàu. Cảng có diện tích kho bãi là 235.000m<sup>2</sup> với 18.152m<sup>2</sup> kho bãi có mái che và 122.000m<sup>2</sup> kho bãi lộ thiên. Cảng có thể chứa 350.000 mét tấn hàng hóa. Trong năm 2004 cảng đã thực hiện xếp dỡ 2,3 triệu tấn hàng.

**Bảng : Hàng hóa qua cảng Đà Nẵng từ năm 2002 đến năm 2004**

	<u>2000</u>	<u>2004</u>
<b>Tổng số</b>	1,410,607 MT	2,308, 973 MT
<b>Nhập khẩu</b>	333,516 MT	724,668 MT
<b>Xuất khẩu</b>	421,617 MT	739,850 MT
<b>Nội địa</b>	655,747 MT	844,455 MT
<b>Công-ten-nơ</b>	22,955 TEUs	32,416 TEUs
<b>Số tàu vào cảng</b>	757	1,026

Nguồn: Hiệp hội Cảng biển Việt Nam, 2005

### **3.8. Sân bay**

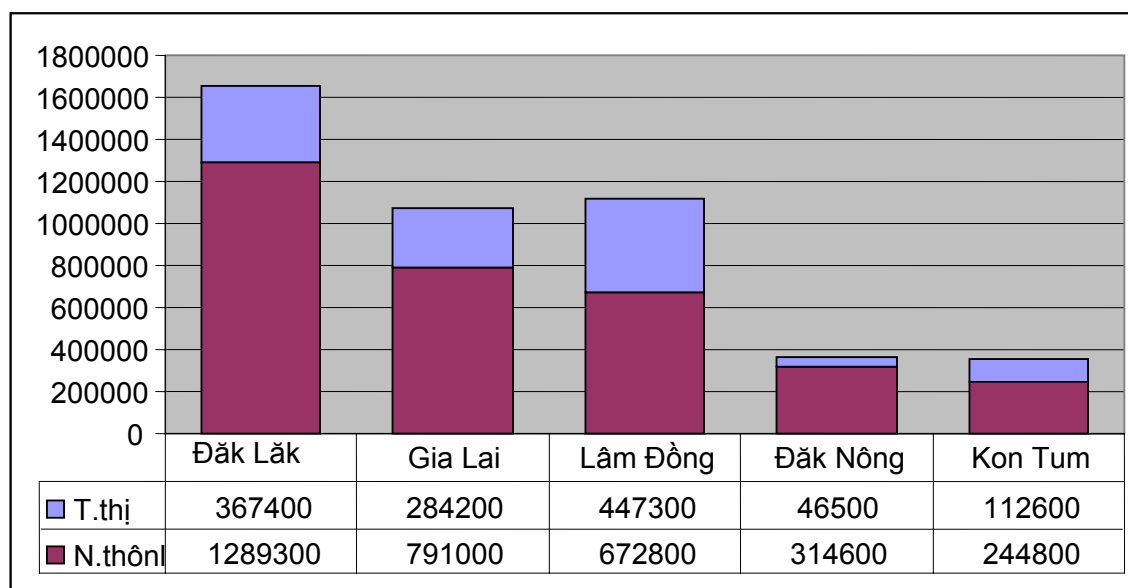
Sân bay Buôn Ma Thuật nối tỉnh Đắk Lắk với TP Hồ Chí Minh bằng 3 chuyến bay hàng tuần và với Hà Nội qua Đà Nẵng cũng với 3 chuyến bay/1 tuần. Hiện tại không có chuyến bay quốc tế nào từ sân bay này.

#### 4. Lực lượng lao động của tỉnh Đắk Lắk

##### 4.1. Việc làm theo ngành

Người dân ở tỉnh Đắk Lắk và Tây Nguyên vẫn sống chủ yếu ở nông thôn. Tỉnh Đắk Lắk là một trong những tỉnh có dân số nông thôn lớn nhất trong khu vực với tỷ lệ là 78% (so với mức trung bình của khu vực là 72%). Do dân sống chủ yếu ở nông thôn và hầu hết hoạt động sản xuất trong vùng là nông nghiệp nên đại bộ phận dân số làm việc trong ngành nông nghiệp.

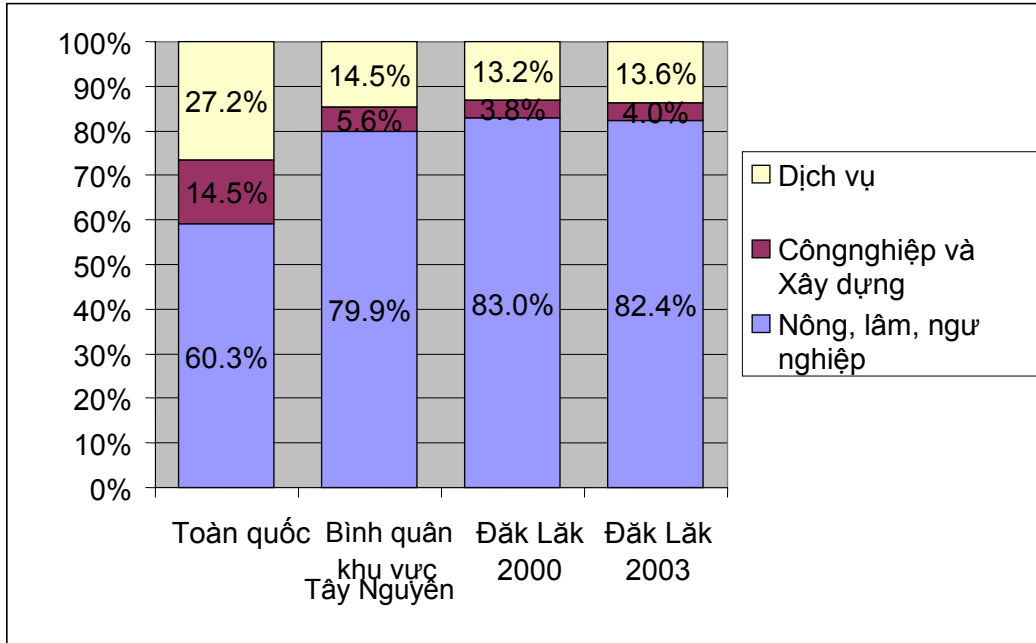
Hình : Dân số nông thôn/thành thị ở Tây Nguyên, năm 2003



Nguồn: Tổng Cục Thống kê, 2005

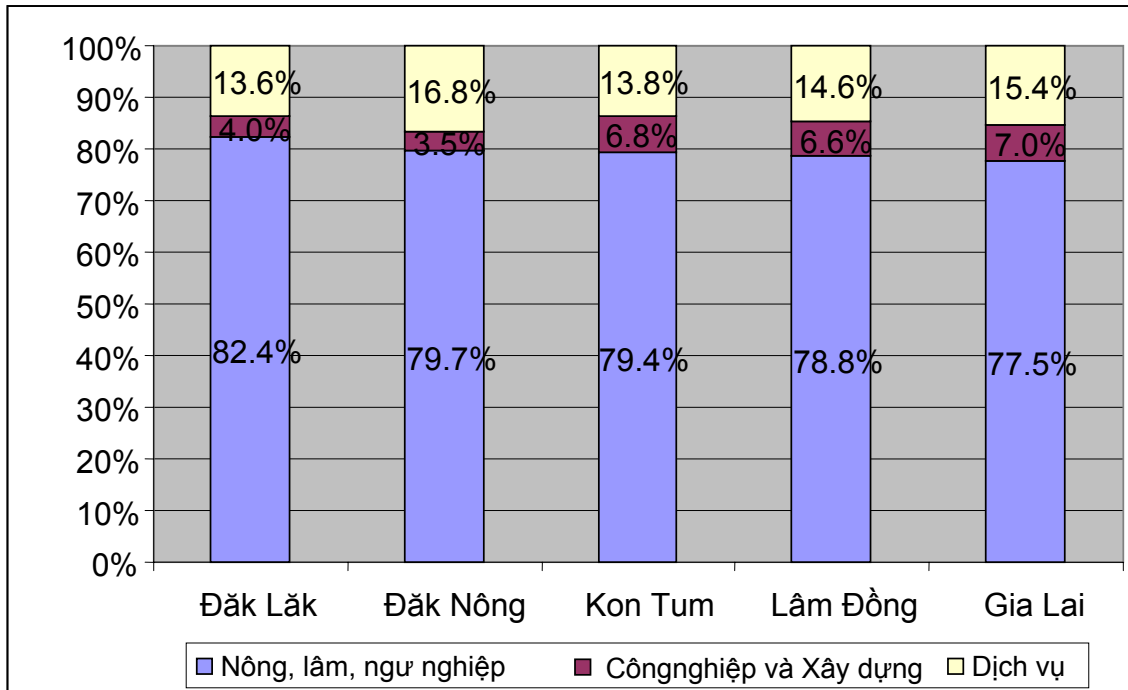
82% dân số Đắk Lắk làm việc trong các ngành nông, lâm, hoặc ngư nghiệp. Đây là tỷ lệ cao nhất trong vùng và cao hơn nhiều so với mức trung bình toàn quốc là 60%. Chuyển dịch lao động giữa các ngành rất chậm chạp. Từ năm 2000 đến năm 2003 chỉ có sự chuyển dịch rất nhỏ ở tỉnh Đắk Lắk.

Hình : Việc làm theo ngành, năm 2003



Nguồn: Tổng Cục Thống kê, 2005

Hình : Cơ cấu việc làm của các tỉnh Tây Nguyên, năm 2003, theo ngành

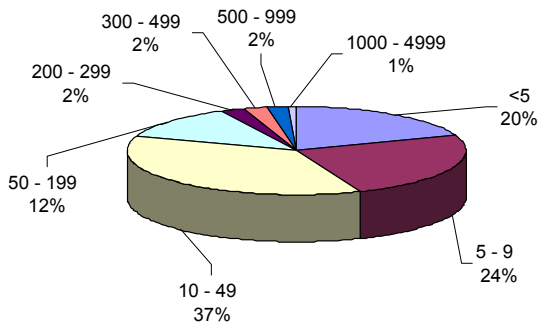


#### 4.2. Việc làm trong các doanh nghiệp

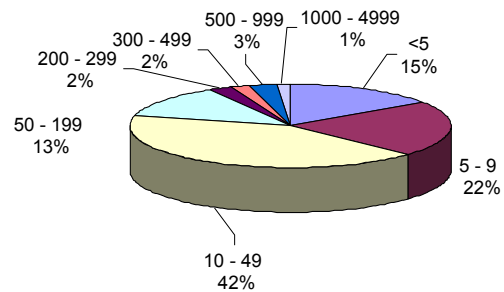
Tỉnh Đắk Lắk có lực lượng lao động lớn nhất ở khu vực Tây Nguyên, với 712.500 người. Trong số đó, 586.700 người (tương đương với 82,4%) làm việc trong ngành nông nghiệp, 28.600 người (tương đương với 4%) làm việc trong ngành công nghiệp, và 97.200 người (tương đương với 13,6%) làm việc trong ngành dịch vụ. Trong khi đó mức trung bình của cả khu vực là 78,5% trong các ngành nông, lâm, ngư nghiệp, 6,4% trong ngành công nghiệp và 15% trong ngành dịch vụ. Trong năm 2003, tỉnh Đắk Lắk có 68.500 người làm việc cho các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước, chiếm 36% tổng số cán bộ, nhân viên Nhà nước của cả khu vực Tây Nguyên<sup>11</sup>.

Hình : Số lượng lao động trong các doanh nghiệp đăng ký hoạt động

Cơ cấu lao động của các doanh nghiệp ở Tây Nguyên



Cơ cấu lao động của các doanh nghiệp ở tỉnh Đắk Lắk



Nguồn: Tổng Cục Thống kê, 2005

Các doanh nghiệp có đăng ký hoạt động ở tỉnh Đắk Lắk sử dụng 53.996 lao động trong năm 2003, chiếm 39% tổng số lao động trong các doanh nghiệp ở khu vực Tây Nguyên. Số lao động trong các doanh nghiệp đăng ký hoạt động chiếm 7,5% tổng số lao động trên toàn tỉnh. Như chúng ta thấy, theo các tiêu chí do Nghị định 90 của Chính phủ đưa ra, 94% số doanh nghiệp đăng ký của tỉnh Đắk Lắk sử dụng ít hơn 300 lao động (có 716 doanh nghiệp) và được coi là các doanh nghiệp nhỏ hoặc vừa.

<sup>11</sup> Tổng số này chưa bao gồm tỉnh Đắk Nông vì không có số liệu.

### 4.3. Tiền lương

Dữ liệu về mức lương hàng tháng từ Tổng Cục Thống kê cho thấy các doanh nghiệp đăng ký trả cho nhân công mức lương thuộc loại thấp nhất trong khu vực Tây Nguyên, chỉ có 856.000 đồng/1 tháng. Mức lương tháng trung bình của toàn quốc là 1.422.000 đồng, và của khu vực là 951.000 đồng. Tuy nhiên mức lương này ở tỉnh Đắk Lắk đang ngày một gia tăng với tốc độ tăng trung bình là 23%/năm.

Nhân công làm việc trong khu vực Nhà nước hưởng mức lương tháng tương đối tốt hơn là 906.600 đồng, cao hơn mức trung bình của khu vực là 900.500 đồng.

**Bảng : Tiền lương trong khu vực quốc doanh và trong các doanh nghiệp đăng ký hoạt động, năm 2003**

	Các doanh nghiệp đăng ký			Khu vực quốc doanh		
	Nghìn đồng/tháng			Nghìn đồng/tháng		
	2001	2002	2003	2001	2002	2003
<b>Toàn quốc</b>	1,103,000	1,249,000	1,422,000			
<b>Kon Tum</b>	691,000	866,000	1,170,000	727,900	786,700	966,900
<b>Gia Lai</b>	662,000	802,000	1,001,000	535,400	615,900	752,600
<b>Lâm Đồng</b>	816,000	881,000	965,000	882,100	981,000	1,118,000
<b>Trung bình của Tây Nguyên</b>	653,000	776,000	951,000			
<b>Đắk Lắk</b>	566,000	690,000	856,000	761,100	816,900	906,600
<b>Đắk Nông</b>			855,000	636,700	688,300	758,700

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, 2005

Một cuộc điều tra doanh nghiệp gần đây do GTZ, Viện Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), và Vision Associates tiến hành trên 7 tỉnh phát hiện thấy 32% các doanh nghiệp được điều tra cho rằng chất lượng lao động ở tỉnh Đắk Lắk còn thấp, thuộc loại thấp nhất trong cuộc điều tra, mặc dù các doanh nghiệp đều thấy dễ dàng tiếp cận với nguồn nhân công.

**Bảng : Sự sẵn có của lực lượng lao động tại các tỉnh**

Tỉnh	Sự sẵn có về số lượng		Sự đáp ứng về chất lượng	
	Đủ	Chưa đủ	Đủ	Chưa đủ
Tổng số	73%	27%	92%	8%
An Giang	66%	34%	89%	11%
Hưng Yên	74%	26%	89%	11%
Quảng Nam	71%	29%	100%	0%
<b>Đắk Lắk</b>	<b>68%</b>	<b>32%</b>	<b>100%</b>	<b>0%</b>
Hà Tây	83%	17%	100%	0%
Hà Nam	89%	11%	82%	18%
Lào Cai	71%	29%	82%	18%

Nguồn: Vision Associates

#### 4.4. Cơ cấu giáo dục<sup>12</sup>

Hệ thống giáo dục ở tỉnh Đắk Lắk bao gồm 1 trường đại học và một số trường cao đẳng dạy nghề, cũng như một loạt các trường mầm non, tiểu học, và trung học.

##### 4.4.1. Đại học Tây Nguyên

Trường Đại học Tây Nguyên tập trung vào đào tạo và nghiên cứu khoa học ở Tây Nguyên. Trường có 5 khoa: dự bị đại học, sư phạm, nông lâm, kinh tế, và y. Trường cũng có 2 trung tâm trực thuộc là Trung tâm Khoa học Nhân văn Tây Nguyên và Trung tâm luyện thi.

<sup>12</sup> <http://www.daklak.gov.vn>

#### 4.4.2. Các trường dạy nghề

Tỉnh có 3 trường dạy nghề, gồm trường đào tạo công nhân kỹ thuật cơ khí, trường dạy nghề cho thanh niên dân tộc thiểu số, và trung tâm dịch vụ việc làm. Ngoài ra còn có hàng loạt các cơ sở dạy nghề của các tổ chức và cá nhân đóng góp phần lớn vào việc đào tạo dạy nghề trên toàn tỉnh.

**Bảng : Giáo dục ở tỉnh Đắk Lắk năm 2000**

	Số lượng trường	Số học sinh	Giáo viên
Nhà trẻ	06	2,469 học sinh	350
Mẫu giáo	109	55,489 học sinh	2,418
Mầm non	79		
Trường tiểu học	394	313,124 học sinh	9,854
Trường PTCS (cấp 1 và cấp 2)	50		
Trường trung học cơ sở	174	160,426 học sinh;	4,814
Trường trung học (cấp 2 và cấp 3)	16	50,755 học sinh; trong đó:	
Trường trung học phổ thông	22	4,520 học sinh là người dân tộc thiểu số	1,252
Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	01		
Các trung tâm giáo dục thường xuyên của các huyện	14		
Các trường dạy nghề Buôn Ma Thuột	01	5,487 học sinh	22
Trung tâm Ngoại ngữ – Tinh học tỉnh	01		
Trường Trung cấp Sư phạm cho các giáo viên mầm non	01	486 học sinh	26
Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk	01	2,082 người	117
Trường Hy vọng cho trẻ khuyết tật	01	49 học sinh	06



## 5. Tài chính công của tỉnh Đắk Lắk

**Bảng : Thu chi ngân sách của tỉnh Đắk Lắk, năm 2002 và 2004, triệu đồng**

	2002	2004
Tổng thu ngân sách của tỉnh	2,077,254	2,208,345
Tổng chi ngân sách trên địa bàn	1,471,105	1,608,185

### 5.1. Thu ngân sách

#### 5.1.1. Phân bổ ngân sách của Trung ương cho tỉnh

Thu ngân sách của tỉnh Đắk Lắk dự kiến chỉ tăng 6% vào năm 2003 so với mức ngân sách thu của năm 2000. Nguồn thu ngân sách của tỉnh Đắk Lắk vẫn phụ thuộc vào phân bổ ngân sách của Trung ương. Năm 2003, 65% số thu ngân sách của tỉnh là do ngân sách Trung ương chuyển về. Tỷ lệ này cao hơn so với nhiều tỉnh khác trong vùng. Tỉnh Lâm Đồng thu 59% ngân sách của tỉnh từ các loại thuế phát sinh trên địa bàn tỉnh, trong khi tỉnh Đắk Lắk chỉ có 35%.

**Bảng : Các nguồn thu ngân sách ở Tây Nguyên, năm 2004**

Tỉnh	Các loại thuế giữ lại 100% ở địa phương	Các loại thuế phân chia	Phân bổ ngân sách từ Trung ương
	%	%	%
Kon Tum	17	14	69
Đak Lắk	12	23	65
Tây Nguyên	18	24	58
Gia Lai	15	28	57
Lâm Đồng	29	30	41

Nguồn: Bộ Tài chính, 2004

Sự phụ thuộc ngày càng nhiều vào phân bổ ngân sách từ Trung ương mâu thuẫn với xu hướng chung tiến tới phân cấp tài chính ở Việt Nam, theo đó các tỉnh, huyện, và xã được phép giữ lại các khoản thu ngân sách mà họ thu được theo một tỷ lệ ngày càng

cao. Hệ thống hiện nay chia thuế và phí thành 3 nhóm, i) các loại thuế tỉnh, huyện, và xã được phép giữ lại toàn bộ, ii) các loại thuế phân chia với các cấp chính quyền cao hơn, và iii) các loại thuế tỉnh, huyện, và xã phải nộp 100% về trung ương. Tỉnh Đắk Lắk là một trong những tỉnh Tây Nguyên có tỷ lệ ngân sách Trung ương chuyển về trong tổng thu ngân sách tỉnh cao nhất và phụ thuộc ít nhất vào các loại thuế được phép giữ lại 100%.

### 5.1.2. Các nguồn thu ngân sách ở tỉnh

Nguồn thu nội địa ở tỉnh dự kiến tăng 17,5% vào năm 2004 so với năm 2002. Tỷ lệ thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh trong tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh dự kiến tăng từ 28,25% lên 40,6% trong năm 2004, trong khi tỷ lệ thu từ khu vực quốc doanh trong tổng thu đang giảm dần. Nguồn thu từ cả khu vực quốc doanh và ngoài quốc doanh mới chỉ chiếm 13.5% tổng thu ngân sách của tỉnh.

**Bảng : Thu ngân sách ở tỉnh Đắk Lắk năm 2002 và 2004, triệu đồng**

	2002	2004
<b>Tổng nguồn thu (I + II)</b>	<b>2,077,254</b>	<b>2,208,345</b>
<b>I Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh (A+B+C)</b>	<b>550,582</b>	<b>602,000</b>
<b>A Nguồn thu nội địa của tỉnh</b>	<b>441,757</b>	<b>519,300</b>
Thu từ các doanh nghiệp quốc doanh	112,284	89,809
Thu từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	239	381
Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	124,785	209,530
Thu từ các loại phí	23,436	85,500
Thu từ đất đai (thuế, cho thuê, và bán)	85,081	103,780
Thu khác	95,932	30,300
<b>B Nguồn thu từ hải quan</b>	<b>432</b>	<b>2,700</b>
<b>C Nguồn thu nội địa khác</b>	<b>108,393</b>	<b>80,000</b>

<b>II Thu ngân sách địa phương</b>	1,526,672	1,606,345
Thu do Chính phủ Trung ương chuyển về	865,410	969,699
Thu khác	661,262	636,646

**Nguồn: Bộ Tài chính 2005, 2002 đã được quyết toán, 2004 đã duyệt dự toán**

### 5.1.3. Thu thuế của các doanh nghiệp

Số liệu của Tổng Cục Thống kê cho thấy 762 doanh nghiệp đăng ký trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã nộp 268 tỷ đồng thuế và phí vào năm 2003, cao hơn nhiều so với mức trung bình của vùng. Mỗi doanh nghiệp nộp khoảng 390 triệu đồng. Mức trung bình toàn quốc là 1,53 tỷ đồng/1 doanh nghiệp.

Những con số này cũng thấp hơn những con số trong nghiên cứu trước đây của chúng tôi về tỉnh Quảng Nam. Tỉnh Quảng Nam chỉ với 554 doanh nghiệp đăng ký đã thu được số thuế và phí lớn hơn nhiều so với tỉnh Đắk Lắk, 324,9 tỷ đồng hay 590 triệu đồng/1 doanh nghiệp vào năm 2003. Điều này cho thấy hoặc tỉnh Quảng Nam có hệ thống thu thuế và phí chi tiết và hiệu quả hơn hoặc các doanh nghiệp ở Quảng Nam lớn hơn và tích cực đóng thuế hơn. Tuy nhiên, số thu trên 1 doanh nghiệp ở Quảng Nam lại thấp hơn đáng kể so với mức trung bình của khu vực duyên hải Nam Trung bộ (780 triệu đồng/doanh nghiệp). Các doanh nghiệp ở tỉnh Đắk Lắk đang nộp số tiền thuế và phí chỉ bằng một nửa so với mức trung bình của các doanh nghiệp ở khu vực duyên hải Nam Trung bộ.

**Bảng : Thuế và phí do các doanh nghiệp nộp, năm 2003**

	Tổng số thuế và phí do các doanh nghiệp nộp (tỷ đồng)	Trung bình 1 doanh nghiệp (tỷ đồng)
<b>Toàn quốc</b>	1721.87	1.53
<b>Trung bình của khu vực Tây Nguyên</b>	176.9	0.38
<b>Đắk Lắk</b>	267.6	0.39

Nguồn: Tổng Cục thống kê, 2005

## 5.2. Chi ngân sách

Chi phát triển kinh tế – xã hội năm 2004 sẽ chiếm 64% tổng chi ngân sách của tỉnh, tăng so với mức 61% của năm 2002. Tổng chi ngân sách năm 2003 dự tính sẽ chỉ tăng thêm 9% so với tổng chi năm 2002. Chi phát triển kinh tế – xã hội bao gồm chi cho các dịch vụ xã hội như bệnh viện, trường học, chi phí hành chính và một loạt những chi phí khác như các dịch vụ kinh tế, an ninh và quốc phòng.

Đầu tư phát triển ước tính tăng 65% so với mức chi năm 2002 và chiếm 31% tổng chi ngân sách tỉnh năm 2003 so với 25% trong năm 2002.

**Bảng : Chi ngân sách của tỉnh Đắk Lắk năm 2002 và 2004**

	2002	2004
<b>Tổng chi ngân sách trên địa bàn</b>	<b>1,471,105</b>	<b>1,608,185</b>
Đầu tư phát triển	372,427	501,894
Phát triển kinh tế – xã hội	894,588	1,027,416
Các dịch vụ xã hội	450,960	615,111
Chi phí quản lý hành chính chung	151,413	194,144
Các khoản chi khác	292,215	218,161
Các chương trình mục tiêu quốc gia	73,026	78,875
Chi khác	131,064	-

**Nguồn: Bộ Tài chính, 2005, 2002 đã được quyết toán, 2004 đã duyệt dự toán**

## 6. Môi trường kinh doanh

Trong cuộc điều tra gần đây của GTZ, Viện Quản lý Kinh tế Trung ương, và Vision Associates tại Đắk Lắk và 6 tỉnh khác nhằm khảo sát khoảng thời gian tiến hành các thủ tục hành chính về kinh doanh khác nhau, tỉnh Đắk Lắk về tổng thể có kết quả thấp hơn nhiều so với mức chung của cuộc điều tra. Tỉnh Đắk Lắk có 54% doanh nghiệp báo cáo là các thủ tục được hoàn tất trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật, trong khi mức chung của cuộc điều tra là 69%.

Chỉ với thủ tục đăng ký thuế và đăng ký hải quan mới có nhiều doanh nghiệp hơn báo cáo tỷ lệ phức tạp từ các cơ quan chính quyền cao hơn. Tỷ lệ này thực sự cao hơn so với nhiều tỉnh khác. Tuy nhiên việc mua hóa đơn chính thức và đăng ký kinh doanh, theo các doanh nghiệp, lại đang hết sức chậm trễ.

Cuộc điều tra cũng phát hiện thấy những vấn đề đáng ngại với cơ chế “một cửa” cho việc đăng ký kinh doanh cũng như xin cấp mã số thuế và các quyền hóa đơn. Nhiều doanh nghiệp phàn nàn rằng thay vì rút ngắn quá trình đăng ký, cơ chế “một cửa” ở tỉnh Đắk Lắk lại đang tạo thêm một tầng thủ tục quan liêu nữa cho hệ thống thủ tục hành chính vốn dĩ đã quá chậm chạp.

**Bảng : Kết quả điều tra về thời gian tiến hành các thủ tục liên quan đến đăng ký**

Các thủ tục		Trung bình	<b>Đắk Lắk</b>	Quảng Nam	An Giang	Hưng Yên	Hà Tây	Hà Nam	Lào Cai
1. Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	dưới 15 ngày	66%	<b>52%</b>	93%	74%	59%	38%	53%	83%
2. Có con dấu chính thức của doanh nghiệp	dưới 7 ngày	67%	<b>62%</b>	89%	58%	81%	100%	50%	56%
3. Đăng ký thuế	dưới 7 ngày	77%	<b>85%</b>	95%	76%	71%	100%	56%	73%
4. Mua hóa đơn chính thức	dưới 3 ngày	54%	<b>50%</b>	69%	57%	71%	80%	35%	25%
5. Đăng ký hải quan	dưới 3 ngày	36%	<b>67%</b>	0%	33%	50%	0%	0%	0%
6. Hoàn thành tất cả các thủ tục	dưới 30 ngày	69%	<b>54%</b>	97%	63%	67%	90%	31%	60%

Nguồn: Vision Associates 2005

### 6.1. Tiếp cận đất đai

Cuộc điều tra trên cũng cho thấy việc tiếp cận đất đai của doanh nghiệp ở tỉnh Đắk Lắk dễ dàng và nhanh chóng hơn nhiều so với ở 6 tỉnh khác trong nghiên cứu, chỉ mất 33 ngày để hoàn thành toàn bộ các thủ tục liên quan đến đất đai. Trong khi đó thời gian trung bình cho tất cả các tỉnh trong nghiên cứu này là 168 ngày. Thời gian hoàn tất thủ tục đất đai ở tỉnh Đắk Lắk là ngắn nhất so với các tỉnh khác trong cuộc điều tra.

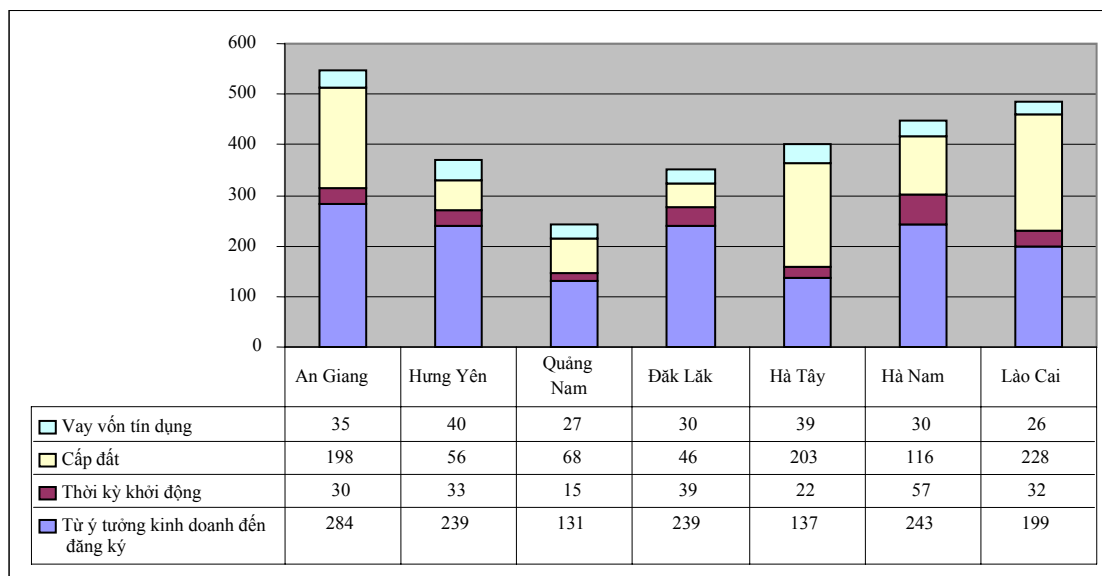
**Bảng : Khoảng thời gian để làm thủ tục về đất đai**

Tỉnh	Tổng	Trong các khu/công viên công nghiệp	Ngoài các khu/công viên công nghiệp
	Thời gian TB (ngày)	Thời gian TB (ngày)	Thời gian TB (ngày)
Tổng	168	111	187
Hà Tây	90	-	135
Quảng Nam	86	120	75
An Giang <sup>13</sup>	198	-	518
Hà Nam	92	83	105
Hưng Yên	51	53	50
<b>Đắk Lắk</b>	<b>33</b>	<b>-</b>	<b>33</b>
Lào Cai	213	203	220

Nguồn: Vision Associates 2005

<sup>13</sup> Con số này chưa bao gồm số liệu của 2 doanh nghiệp đã nêu ở trên.

**Hình : Tổng thời gian cho toàn bộ các thủ tục (bao gồm từ ý tưởng kinh doanh đến đăng ký, khởi động, cấp đất, và vay vốn tín dụng)**



Nguồn: Vision Associates 2005

## 6.2. Xúc tiến đầu tư

### 6.2.1. Các công viên công nghiệp

#### Công viên công nghiệp Tam Thang<sup>14</sup>

Khu công viên công nghiệp này rộng 251ha bao gồm 142ha diện tích sản xuất và 11ha diện tích văn phòng. Trong khu công viên công nghiệp này cũng có một khu dân cư. Công viên công nghiệp này chủ yếu hướng vào các ngành công nghiệp quy mô vừa và nhỏ với công nghệ cao. Những dự án hiện tại và tiềm năng bao gồm:

- Nhà máy đường Đắk Lắk, công suất 1.000 tấn mía/ngày (đang hoạt động)
- Nhà máy bông với công suất 12.000 tấn/năm (đang xây dựng)
- Nhà máy vải sợi với công suất 40.000 cuộn vải (đang xây dựng)

Bốn doanh nghiệp đã đăng ký đầu tư vào khu công viên công nghiệp này.

<sup>14</sup> www.daklak.gov.vn

- Nhà máy sản xuất bê tông tươi và bê tông đúc sẵn, công suất 3.000m<sup>3</sup> sản phẩm
- Nhà máy thức ăn chăn nuôi, công suất 5.000 tấn/năm
- Nhà máy sản xuất phân bón vi sinh hữu cơ với công suất 30.000 tấn/năm.

### 6.3. Kêu gọi thêm đầu tư

Giống như các tỉnh khác, Đắk Lắk đã công bố danh mục rất chi tiết các dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh, bao gồm cả các huyện, các xã đã được xác định là nơi các dự án có thể có nhiều lợi ích nhất. Các dự án xoay quanh việc sử dụng và chế biến các nông sản hiện tại ở tỉnh Đắk Lắk và cũng bao gồm sản xuất để cung ứng cho thị trường trong nước. Tổng số vốn đầu tư hơn 60 triệu đô la Mỹ đang được kêu gọi cho 16 dự án.

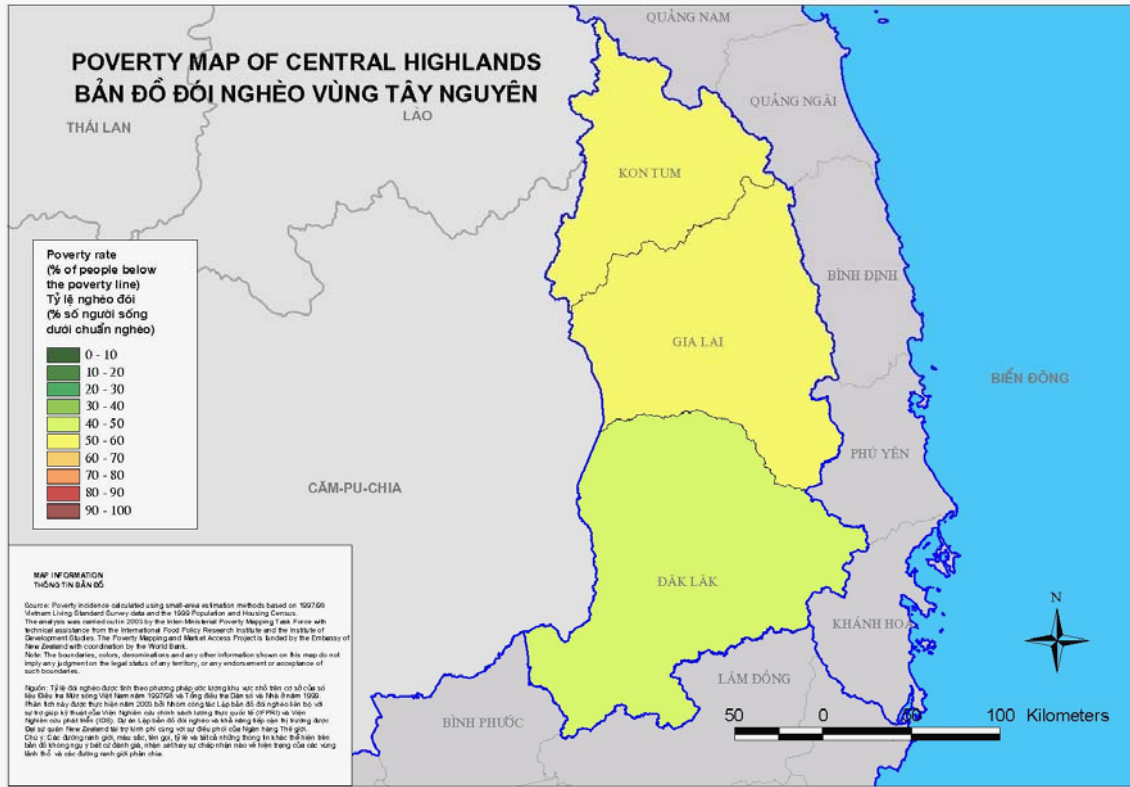
Đầu tư	Vốn đầu tư dự kiến
1. Dự án chế biến cà phê kết hợp với vùng trồng cà phê sạch ở bất kỳ huyện nào của tỉnh Đắk Lắk, để sản xuất 20.000 tấn cà phê tan/năm	US\$9,8 triệu
2. Trồng cây cacao trên 3.000ha đất và nhà máy chế biến 2.000 tấn cacao mỗi năm tại các huyện Ea Kar, M'Drak	US\$3,9 triệu
3. Các dự án sản xuất 1.000 tấn các sản phẩm mủ cao su mỗi năm ở huyện Krong Buk	US\$7,4 triệu
4. Nhà máy chế biến sữa và thịt bò ở các huyện M'Drak, Lak, Ea Sup để cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu	US\$7,9 triệu
5. Dự án chế biến hoa quả ở Buôn Ma Thuột	US\$1 triệu
6. Dự án thức ăn chăn nuôi (30.000-50.000 tấn/năm) ở Buôn Ma Thuột và huyện Krong Buk	US\$1,9 triệu
7. Xưởng gỗ và đồ thủ công (1.500m <sup>3</sup> /năm) ở huyện Ea Kao và Buôn Ma Thuột	US\$446.000
8. Nhà máy phân bón NPK (100.000 tấn/năm) ở huyện Krong Buk	US\$1.2 triệu
9. Nhà máy SX đồ dùng nhựa (200 tấn sản phẩm/năm) ở Buôn Ma Thuột	US\$191.000
10. Nhà máy lắp ráp máy móc nông nghiệp với công suất 20.000 sản phẩm/năm ở Buôn Ma Thuột	US\$2 triệu
11. Nhà máy sản xuất ngói, sản xuất 200.000m <sup>2</sup> /năm ở huyện Ea H'Leo	US \$700.000
12. Nhà máy xi măng ở huyện Cu M'gar	US \$2 triệu
13. Dự án thăm dò, khai thác và sản xuất quặng để sản xuất gạch gốm và ngói granit từ quặng với công suất 2 triệu m <sup>2</sup> /năm ở huyện Ea Kar	US\$15 triệu
14. Các dự án du lịch ở các huyện Lak, Buon Don, Ea Kao	US\$2,9-3,3 triệu/1 dự án
15. Trung tâm giải trí và thể thao ở Buôn Ma Thuột	US\$1 triệu
16. Trung tâm thương mại và siêu thị trên diện tích 0.5 ha ở Buôn Ma Thuột	US\$5 triệu

Nguồn: <http://vietnamnews.vnagency.com.vn/2004-07/13/Columns/Investment%20Focus.htm>



## 7. Viện trợ phát triển chính thức (ODA) ở tỉnh Đắk Lắk

### 7.1. Nghèo đói ở tỉnh Đắk Lắk



Nguồn: IFPRI, ICARD, IDS 2003<sup>15</sup>

### 7.2. Các dự án của các nhà tài trợ ở tỉnh Đắk Lắk

Năm 2003, tỉnh Đắk Lắk có tỷ lệ nghèo đói thuộc loại thấp nhất ở Tây Nguyên với 42% dân số sống dưới chuẩn nghèo, mặc dù tỷ lệ này thuộc loại cao nhất ở Việt Nam. Những tỉnh khác trong khu vực Tây Nguyên có tỷ lệ nghèo là 34% ở Lâm Đồng, 53% ở Gia Lai, và 51% ở Kon Tum. Số liệu của tỉnh Đắk Lắk được tính gộp vào trong số liệu của tỉnh Đắk Lắk tại thời điểm này.

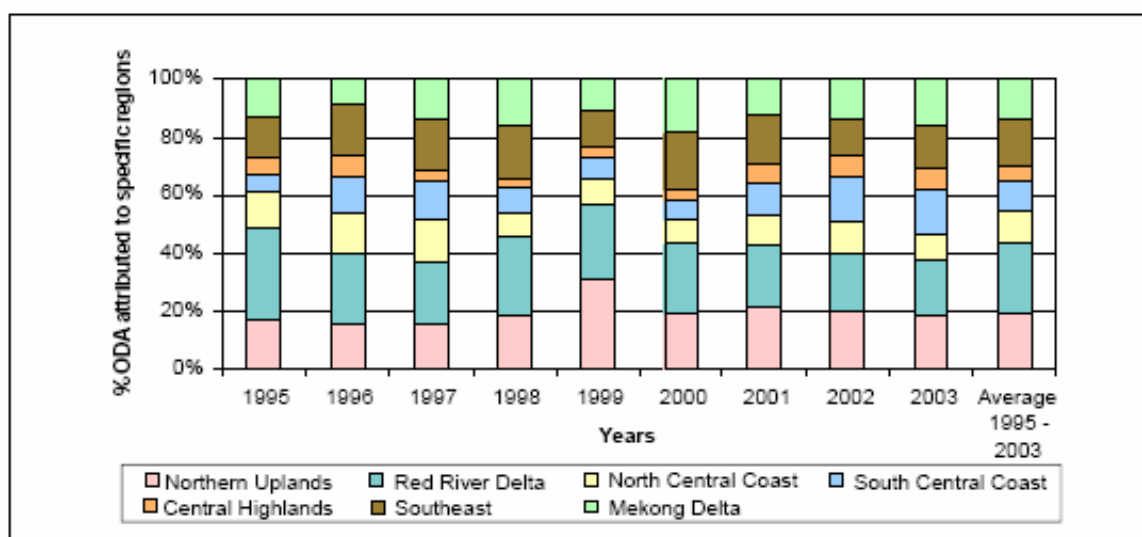
Theo UNDP và những tính toán sơ bộ của tác giả, tỉnh Đắk Lắk đã được hưởng 950 triệu đô la Mỹ viện trợ phát triển chính thức, mặc dù chỉ có một tỷ lệ nhỏ của số tiền viện

<sup>15</sup> Lam Dong province is included but not highlighted on this map. The map predates the establishment of Dak Nong province.

trợ này được tính nhận trực tiếp. Số tiền này đã tính cả các dự án hạ tầng lớn và các dự án y tế và giáo dục ở cấp vĩ mô.

Tuy nhiên, vốn ODA dành cho Tây Nguyên chưa đáp ứng đủ yêu cầu nếu nhìn vào số hộ nghèo trong toàn vùng. Năm 2002, Tây Nguyên chiếm 10% số hộ nghèo của cả Việt Nam nhưng chỉ nhận được 7,7% vốn ODA. Năm 2003 tỷ lệ vốn ODA mà Tây Nguyên nhận được còn giảm xuống 6.4% trên tổng số vốn ODA vào Việt Nam.

**Hình 2.20: Tỷ lệ vốn ODA của các vùng (%) từ năm 1995 đến 2003<sup>16</sup>**



Source: UNDP Viet Nam DCAS

Những dự án lớn hơn (nêu chi tiết ở dưới đây) tập trung vào quản lý tài nguyên thiên nhiên như quản lý rừng bền vững và đa dạng hóa nông nghiệp. Nhiều dự án cũng chú trọng đến quản lý tài nguyên nước và phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng như cacao. Hiện đã và đang có một loạt các dự án cải cách hành chính và phát triển đô thị ở tỉnh Đắk Lắk.

Bức tranh trên toàn vùng cũng rất giống ở Đắk Lắk với các dự án tập trung vào việc quản lý tài nguyên thiên nhiên và khai thác bền vững. Trong quá khứ nhiều tỉnh ở Tây Nguyên đã nhận được hỗ trợ để phát triển những loại cây trồng khác, đặc biệt là cây cao su. Một điều thú vị là ngành cà phê ở cả tỉnh Đắk Lắk cũng như trên toàn bộ vùng

<sup>16</sup> UNDP, 2005, Vietnam Development Cooperation Report 2004

Tây Nguyên chỉ nhận được sự hỗ trợ ít ỏi vì nhiều nhà tài trợ rất thận trọng với việc tài trợ này. Việc cải thiện chất lượng cà phê ở một số tỉnh và gây dựng giống cà phê chè Arabica đã được hỗ trợ, tuy nhiên hầu hết đều nằm ngoài tỉnh Đắk Lắk.

### **7.2.1. Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)**

#### **7.2.1.1. Sử dụng rừng để cải thiện sinh kế ở Tây Nguyên**

Dự án này nhằm mục đích xóa đói giảm nghèo ở một số xã nghèo tại một loạt các tỉnh trong đó có tỉnh Đắk Lắk bằng cách tăng cường sử dụng bền vững tài nguyên rừng để giảm nghèo, tạo việc làm và đa dạng hóa các cơ hội tạo thu nhập.

Dự án gồm có ba hợp phần: i) lập kế hoạch và phát triển quản lý rừng bền vững, ii) hỗ trợ cải thiện sinh kế, và iii) tăng cường năng lực; các đầu ra của dự án bao gồm:

- Một bản kế hoạch lồng ghép đầu tư và phát triển tài nguyên rừng cho toàn bộ vùng dự án.
- Các kế hoạch đầu tư cho từng tỉnh tham gia vào dự án nhằm cải thiện sinh kế và quản lý rừng bền vững.
- Các kế hoạch đầu tư cho an ninh lương thực và đảm bảo sinh kế, cũng như cho phát triển các dân tộc thiểu số
- Các đề xuất bảo tồn đa dạng sinh thái cho hai khu rừng đặc dụng đủ điều kiện xin vốn hỗ trợ từ Quỹ Bảo tồn Việt Nam do Ngân hàng Thế giới/Chương trình Môi trường Toàn cầu tài trợ.

#### **7.2.1.2. Chiến lược quản lý tài nguyên thiên nhiên thống nhất cho Tây Nguyên**

Dự án này tập trung vào cả việc bảo vệ môi trường ở Tây Nguyên và giảm nghèo thông qua quản lý tài nguyên thiên nhiên thống nhất và xây dựng chiến lược quản lý tài nguyên thiên nhiên thống nhất cho Tây Nguyên.

Những hợp phần chính của dự án bao gồm i) đánh giá về sự sẵn có, việc sử dụng, và phát triển các nguồn tài nguyên đất, rừng, và nước; ii) đánh giá về sự gắn kết và nhất quán của các chính sách và/hoặc thể chế, kế hoạch, và thông lệ trong nội bộ từng ngành và giữa các ngành; và iii) xây dựng chiến lược quản lý và phát triển tài nguyên thiên nhiên thống nhất cho Tây Nguyên. Trên cơ sở này dự án sẽ xây dựng:

- Đánh giá phát triển tài nguyên thiên nhiên cho vùng Tây Nguyên,
- Khung chính sách và thể chế hài hòa và hợp lý cho việc phát triển tài nguyên đất và rừng thống nhất ở vùng Tây Nguyên.

### **7.2.1.3. Phát triển các thị xã nhỏ và vừa ở miền Trung**

Mục tiêu của dự án là giảm nghèo và cải thiện đời sống cho người dân đô thị ở miền Trung. Mục đích của dự án là cấp vốn đầu tư về cung cấp nước sạch và vệ sinh cho 10 đến 20 thị xã thuộc các tiểu dự án ở một số tỉnh trong đó có Đắk Lắk.

### **7.2.2. Cơ quan Phát triển Quốc tế Đan Mạch (DANIDA)**

#### **7.2.2.1. Hỗ trợ cải cách hành chính ở tỉnh Đắk Lắk**

Đây là giai đoạn thứ ba của dự án hỗ trợ cải cách hành chính ở tỉnh Đắk Lắk của DANIDA nhằm hỗ trợ quá trình phân cấp quyền lực cho cấp tỉnh. Dự án tập trung vào nhiều lĩnh vực, bao gồm:

- Hỗ trợ phân cấp và giao trách nhiệm
- Hỗ trợ tăng cường định hướng dịch vụ của các đơn vị cung cấp dịch vụ công cộng
- Hỗ trợ quản lý tài chính công về thu chi ngân sách
- Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho các cán bộ và viên chức; và hỗ trợ đào tạo, cung cấp thông tin, giáo dục, và truyền thông để thực hiện đầy đủ Nghị định 79/CP về Quy chế Dân chủ ở cơ sở.

#### **7.2.2.2. Hỗ trợ về tài nguyên nước cho tỉnh Đắk Lắk**

Mục đích trước mắt của dự án này là tăng cường quản lý nguồn nước, cải thiện hệ thống khuyến nông và hệ thống tài chính nông thôn ở tỉnh Đắk Lắk.

### **7.2.3. Cơ quan Hợp tác Kỹ thuật Đức (GTZ)**

#### **7.2.3.1. Phát triển nông thôn ở tỉnh Đắk Lắk<sup>17</sup>**

Dự án này nhằm mục đích cải thiện sinh kế cho người dân nông thôn thông qua việc giới thiệu các quá trình có sự tham gia để tạo điều kiện cho việc phát triển nông thôn xuất phát từ nhu cầu và quản lý bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Dự kiến có 6 kết quả đầu ra ban đầu:

- Hỗ trợ Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc điều phối các chương trình phát triển nông thôn, chú trọng đặc biệt tới đồng bào dân tộc thiểu số
- Phát triển và nâng cấp các hệ thống sản xuất nông nghiệp vùng cao
- Hỗ trợ lập kế hoạch phát triển rừng ở cấp huyện, xã, và thôn
- Hỗ trợ phát triển các tổ chức xã hội phục vụ cho việc quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa trên cộng đồng
- Hỗ trợ phát triển các hệ thống cung cấp dịch vụ (khuyến nông, marketing, vật tư/đầu vào nông nghiệp)
- Hỗ trợ lập kế hoạch sử dụng đất và phân bổ đất đai

#### **7.2.3.2. Hỗ trợ cải cách Hệ thống quản lý hành chính lâm nghiệp<sup>18</sup>**

Mục tiêu của giai đoạn 3 của dự án này là hỗ trợ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xây dựng hệ thống quản lý hành chính lâm nghiệp theo hướng cung cấp dịch vụ và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đồng thời góp phần bảo vệ môi trường, quản lý bền vững các vùng rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và cải thiện sinh kế cho người dân sống ở các vùng phụ thuộc vào rừng. Dự án hỗ trợ quá trình cải cách ở cấp quốc gia, cấp tỉnh, và, trong phạm vi nhỏ hơn, cả cấp địa phương. Dự án cung cấp hỗ trợ về phương pháp, nghiệp vụ, và tài chính.

Những vấn đề chính hiện cần được giải quyết là cải cách việc quản lý hành chính lâm nghiệp ở cấp trung ương, cũng như tăng cường sự liên kết giữa các hệ thống hành chính ở cấp trung ương, cấp tỉnh, và cấp huyện. Ngoài ra, việc triển khai các công cụ

<sup>17</sup> Taken from [http://www2.gtz.de/vietnam/projects/projects\\_rural\\_rddl\\_eng.htm](http://www2.gtz.de/vietnam/projects/projects_rural_rddl_eng.htm)

<sup>18</sup> Taken from [http://www2.gtz.de/vietnam/projects/projects\\_rural\\_refas\\_eng.htm](http://www2.gtz.de/vietnam/projects/projects_rural_refas_eng.htm)

lập kế hoạch cho chính quyền cấp tỉnh và cải cách một số doanh nghiệp lâm nghiệp thí điểm cũng là những hoạt động quan trọng.

#### **7.2.4. Cơ quan Phát triển Quốc tế Mỹ (USAID)**

Chương trình Liên minh SUCCESS (thành công) vì Việt Nam được thiết kế để bổ sung cho chương trình hỗ trợ sản xuất cacao bền vững ở Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long của cơ quan hợp tác phát triển Mỹ. Chương trình Liên minh SUCCESS Việt Nam nhằm mục đích phát triển các hệ thống trồng cây, thu hoạch cacao thống nhất và giới thiệu những kinh nghiệm trồng trọt cacao tốt nhất cho nông dân ở các Trường đào tạo Nông dân tại Hiện trường (FFS), giám sát các Trường đào tạo này và đánh giá đào tạo, cũng như giám sát tỷ lệ chấp nhận cacao. Dự án này cũng tối đa hóa giá trị sau thu hoạch của cacao bằng cách xây dựng các quy trình lên men cho cacao sau thu hoạch và xây dựng các tiêu chuẩn cho cacao Việt Nam.

## 8. Vài nét về các huyện

Hình : Tỉnh Đắk Lắk và các huyện



Nguồn: SEI 2005

Buôn Ma Thuột, thủ phủ của tỉnh Đắk Lắk, là huyện lớn nhất và có mức độ đô thị hóa cao nhất cũng như tỷ lệ nghèo đói thấp nhất. Huyện Krông Păk nằm ở trung tâm của tỉnh Đắk Lắk là huyện lớn thứ hai và có tỷ lệ nghèo đói thuộc loại cao nhất (45%). Tuy nhiên, huyện Krông Bông nằm ở phía đông của tỉnh mới là huyện có tỷ lệ nghèo đói cao nhất (lên tới 58%) và tỷ lệ dân số sống ở nông thôn cao nhất (chỉ có 7,79% dân số sống ở các trung tâm đô thị)

Bảng : Tỷ lệ nghèo ở các huyện thuộc tỉnh Đắk Lắk

Tên huyện	Diện tích km <sup>2</sup>	Dân số	Dân số làm việc trong các ngành nông, lâm, ngư nghiệp	Tỷ lệ % thành thị	Tỷ lệ nghèo (P0)	Tỷ lệ nghèo nông thôn	Tỷ lệ nghèo thành thị
Buôn Ma Thuột	265	244713	48564	71.64	0.19	0.34	0.13
Krông Păk	623	195119	71521	9.70	0.45	0.47	0.21
Krông A Na	645	176996	62664	12.41	0.41	0.43	0.25
Cư M'Gar	825	138129	56315	19.35	0.46	0.52	0.21
Krông Buk	642	135752	50320	12.40	0.44	0.48	0.16
Ea Kar	1019	129747	55192	18.31	0.44	0.49	0.21
Cư Jut	826	102911	43003	12.38	0.44	0.47	0.22
Krông Năng	613	97653	41893	10.73	0.47	0.50	0.23
Ea H'leo	1336	84678	37690	18.21	0.50	0.56	0.21
Đắk Mil	1090	84678	37099	9.27	0.42	0.45	0.13
<b>Krông Bông</b>	<b>1250</b>	<b>72213</b>	<b>27218</b>	<b>7.79</b>	<b>0.58</b>	<b>0.61</b>	<b>0.19</b>
Đắk R'Lấp	1758	61891	29854	9.34	0.49	0.52	0.19
M'Đrăk	1348	49046	20531	9.35	0.54	0.58	0.17
Buôn Đôn	1412	48503	20933	0.00	0.54	0.54	N/A
Krông No	989	46622	20803	10.14	0.55	0.57	0.30
Lắk	1077	44604	19502	12.32	0.58	0.63	0.22
Đắk Nông	2131	36089	15852	27.39	0.52	0.65	0.17
Ea Sup	1750	31391	13554	23.75	0.51	0.60	0.24

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999, Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 1997/98, Ước lượng bản đồ nghèo đói

Theo dữ liệu về ngân sách do Bộ Tài chính cung cấp, dự thảo ngân sách của năm 2004 cho thấy huyện Buôn Ma Thuột có số thu ngân sách cao nhất, mặc dù không nhận phân bổ của ngân sách tỉnh. Huyện nghèo nhất, Krông Bông, có mức ngân sách thu và số tiền thu được trên địa bàn vào loại thấp nhất, phụ thuộc hầu như hoàn toàn vào ngân sách tỉnh chuyển về.



**Bảng : Thu chi ngân sách của các huyện ở tỉnh Đắk Lắk, năm 2004**

<i>STT</i>	<i>HUYỆN</i>	<i>TỔNG THU NGÂN SÁCH CỦA CÁC HUYỆN</i>	<i>BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CỦA TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN</i>	<i>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC HUYỆN (*)</i>
1	BUÔN MA THUỘT	182,270	0	106,834
2	EA HLEO	22,850	17,823	38,935
3	EA SÚP	4,550	21,063	24,464
4	KRÔNG NĂNG	9,025	34,758	43,091
5	KRÔNG BUK	29,515	26,667	50,470
6	BUÔN ĐÔN	4,254	25,366	28,797
7	CU' MGAR	20,400	43,511	61,941
8	EA KAR	17,032	35,116	48,979
9	MĐRẮK	5,309	27,314	30,537
10	KRÔNG PẮK	21,250	53,736	72,337
11	KRÔNG ANA	27,555	45,921	70,546
12	KRÔNG BÔNG	4,550	35,529	39,108
13	LẮK	2,730	28,658	31,256

*Lưu ý: (\*) Tổng chi ngân sách trên địa bàn huyện ngoại trừ số chi được duyệt từ ngân sách cấp trên*

Nguồn: Bộ Tài chính 2005

## 9. Tài liệu tham khảo

ADB/ ActionAid, 2003, Đánh giá nghèo và quản lý Nhà nước có sự tham gia: Tỉnh Đắk Lắk, Hà Nội

Viện Quản lý Kinh tế Trung ương/ GTZ, 2005, Từ ý tưởng kinh doanh đến thực tế, Dự thảo, GTZ, Hà Nội

Trang web của chính quyền tỉnh Đắk Lắk, [www.daklak.gov.vn](http://www.daklak.gov.vn)

Freeman, N, V L Nguyễn, và H N Nguyễn, 2005, Đăng ký kinh doanh và khởi nghiệp ở Việt Nam, IFC/ MPDF, Hà Nội

Tổng Cục Thống kê, 2002, Niên giám Thống kê năm 2000, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội

Tổng Cục Thống kê, 2005, Niên giám Thống kê năm 2004, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội

Tổng Cục Thống kê, 2005, Thực trạng của các doanh nghiệp, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội

Jones, R, 2002, Sự phát triển của cà phê Việt Nam, Luận văn tốt nghiệp Thạc sỹ, chưa xuất bản, Đại học tổng hợp East Anglia

Lindskog, E, K Dow, G N Axberg, F Miller và A Hancock, 2005, Khi những thay đổi nhanh chóng về điều kiện môi trường, xã hội và kinh tế hội tụ: Những thách thức đối với sinh kế bền vững ở Đắk Lắk, Việt Nam, Viện Môi trường Stockholm, Stockholm

Minot, N, B Baulch và M Epprecht, 2003, Nghèo đói và bất bình đẳng ở Việt Nam: những mô hình về không gian và những yếu tố địa lý quyết định, IFPRI, Hà Nội

UNDP, 2005, Báo cáo Hợp tác Phát triển Việt Nam 2004, Hà Nội

Trang web của Hiệp hội Cảng biển Việt Nam, <http://www.vpa.org.vn>

Vision & Associates, 2005, Nghiên cứu “Đầu tư trong nước: Từ ý tưởng kinh doanh đến thực tế” Khảo sát ban đầu, Dự thảo báo cáo

VNCI (Sáng kiến Năng lực cạnh tranh Việt Nam), 2005, Bảng chỉ số năng lực cạnh tranh các tỉnh về môi trường kinh doanh ở Việt Nam, VNCI, Hanoi

Ngân hàng Thế giới, 2004, Báo cáo về ngành cà phê, Washington

ICARD/Oxfam GB/Oxfam Hong Kong. 2002. Tác động của Thương mại Cà phê Toàn cầu đối với tỉnh Đắk Lắk, Oxfam Hong Kong, Việt Nam.

